

Số: **4929**/HD-STC

Hà Nội, ngày **03** tháng 8 năm 2024

HƯỚNG DẪN

Xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2022-2024

Căn cứ Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 23/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Thông tư số 61/2021/TT-BTC ngày 26/7/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2022-2024;

Căn cứ Chỉ thị số 18/CT-UBND ngày 30/7/2021 của UBND thành phố Hà Nội về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Sở Tài chính hướng dẫn một số nội dung cơ bản về xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2022-2024 như sau:

I/ ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND Thành phố về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp thành phố Hà Nội năm 2021, Quyết định số 5568/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND Thành phố về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2021 của thành phố Hà Nội; các Quyết định của UBND Thành phố về giao dự toán NSNN thực hiện các chương trình, nhiệm vụ bổ sung trong năm; các chỉ đạo của UBND Thành phố về quản lý, điều hành tài chính ngân sách; văn bản số 8543/STC-QLNS ngày 29/12/2020 của Sở Tài chính Hà Nội hướng dẫn một số điểm về tổ chức thực hiện dự toán NSNN năm 2021, các sở, ban, ngành và quận, huyện, thị xã thực hiện như sau:

1. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN năm 2021

1.1. Nguyên tắc chung

Đánh giá thực hiện thu NSNN theo quy định của Luật NSNN, quy định của pháp luật về thuế, phí và lệ phí và các văn bản chỉ đạo, điều hành NSNN của cấp có thẩm quyền; không đánh giá vào thu NSNN các khoản thu phí đã chuyển sang giá dịch vụ theo quy định của Luật Phí và lệ phí, các khoản được khấu trừ đối với cơ

quan nhà nước hoặc khoản trích lại phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện.

Căn cứ kết quả phát triển kinh tế - xã hội và thu NSNN 6 tháng đầu năm, dự kiến khả năng thực hiện 6 tháng cuối năm, trong đó tập trung làm rõ những thuận lợi, khó khăn, nhất là tác động của đại dịch Covid-19, biến đổi khí hậu, thiên tai và các xu hướng mới về dịch chuyển đầu tư, thương mại, chuyển đổi số làm thay đổi phương thức sản xuất, mô hình kinh doanh,... của doanh nghiệp, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu, các sở, ngành có liên quan và UBND các quận, huyện, thị xã thực hiện rà soát, đánh giá các yếu tố tác động tăng, giảm thu NSNN năm 2021, kiến nghị các giải pháp điều hành thu để phấn đấu hoàn thành mức cao nhất dự toán thu NSNN đã được HĐND các cấp quyết định. Trên cơ sở đó, đánh giá thực hiện thu NSNN năm 2021, so sánh với dự toán được giao.

1.2. Nội dung đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN năm 2021

a) Đánh giá, phân tích nguyên nhân tác động tăng, giảm thu ngân sách năm 2021, chú ý làm rõ:

- Các yếu tố tác động đến hoạt động sản xuất - kinh doanh, dịch vụ và xuất nhập khẩu của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế trong từng lĩnh vực và tình hình, xu hướng phục hồi sản xuất kinh doanh sau dịch Covid-19 (nếu có); khả năng triển khai các dự án đầu tư mở rộng, đầu tư mới; các dự án đã hết thời gian ưu đãi thuế; sản lượng sản xuất và tiêu thụ, giá bán, lợi nhuận của các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ chủ yếu trên địa bàn; tốc độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng; diễn biến thị trường.

- Tác động của biến động giá dầu thô, nguyên nhiên vật liệu đầu vào, gạo và hàng hóa nông sản khác trên thị trường thế giới, trong nước; tác động của việc thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế, trong đó có các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới; các chính sách tiền tệ, tín dụng, thương mại, đầu tư, chính sách giá, cải cách thủ tục hành chính và các yếu tố khác đến nền kinh tế và kết quả thu NSNN trong 6 tháng đầu năm.

- Tính toán cụ thể các yếu tố tăng, giảm thu do thay đổi chính sách pháp luật về thu; gia hạn, miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, các giải pháp về thu NSNN tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và người dân do tác động của đại dịch Covid-19 và thực hiện lộ trình cắt giảm thuế để thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế, như:

- + Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14 ngày 02 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh của thuế thu nhập cá nhân;

- + Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác;

- + Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ, quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 52/2021/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ về gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2021;

+ Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

+ Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

+ Nghị định số 44/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ hướng dẫn thực hiện về chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19;

+ Các Nghị định về Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện các Hiệp định, Thỏa thuận Thương mại tự do;

+ Các văn bản, chính sách, chế độ thu thuế, phí, lệ phí khác tác động đến việc thực hiện nhiệm vụ thu NSNN năm 2021 (nếu có).

b) Đánh giá tình hình, kết quả thực hiện các biện pháp về quản lý thu NSNN theo Nghị quyết số 01/NQ-CP; kết quả thanh tra, kiểm tra và xử lý thu hồi nợ đọng thuế:

- Đánh giá công tác đôn đốc, cưỡng chế, xử lý thu hồi nợ đọng thuế trong 6 tháng đầu năm 2021; dự kiến số nợ thuế xử lý trong các tháng cuối năm 2021 (so với chỉ tiêu, kế hoạch được giao - nếu có) và số dư nợ thuế đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

- Kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra và quyết định truy thu của cơ quan thuế các cấp khi thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra chấp hành pháp luật thuế.

c) Đánh giá tình hình hoàn thuế giá trị gia tăng:

- Dự kiến số kinh phí hoàn thuế giá trị gia tăng thực hiện trong năm 2021 trên cơ sở đúng chính sách chế độ và phù hợp với thực tế phát sinh.

- Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra sau hoàn thuế giá trị gia tăng, xử lý thu hồi kịp thời tiền hoàn thuế giá trị gia tăng sai quy định;

- Kiến nghị điều chỉnh cơ chế quản lý hoàn thuế giá trị gia tăng, trường hợp cần thiết thì đề xuất điều chỉnh nguồn kinh phí hoàn thuế giá trị gia tăng (bổ sung, tạm ứng, cắt giảm) để phù hợp với thực tế phát triển kinh tế xã hội trong các tháng cuối năm, đảm bảo hoàn trả chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật.

d) Đánh giá thực hiện hoàn trả các khoản thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo quy định của pháp luật (ngoài hoàn thuế giá trị gia tăng):

Đánh giá tình hình thực hiện theo các tiêu chí: số tiền hoàn trả, số bộ hồ sơ xem xét hoàn trả, số lần ra quyết định hoàn trả theo các quy định và những vướng mắc, khó khăn, kiến nghị giải pháp về cơ chế chính sách, công nghệ quản lý, tổ chức phối hợp trong quá trình triển khai, thực hiện (nếu có).

đ) Đánh giá tình hình thu ngân sách từ xử lý tài sản công theo quy định tại Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công (Nghị định số 151/2017/NĐ-CP); thu ngân sách từ đất đai (thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) theo pháp luật về đất đai và thu ngân sách từ xử lý, sắp xếp nhà, đất theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công (Nghị định số 167/2017/NĐ-CP), Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 69/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ quy định việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho Nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (Nghị định số 69/2019/NĐ-CP) và quy định pháp luật khác có liên quan; thu ngân sách từ cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng, khai thác mặt nước (sau khi trừ đi các chi phí có liên quan).

Ngoài ra, tiếp tục đánh giá tình hình thu tiền sử dụng đất khi giảm đối tượng là hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ tiền sử dụng đất và bỏ quy định giảm 2%/năm tính trên số tiền sử dụng đất được ghi nợ trả trước thời hạn theo quy định tại Nghị định số 79/2019/NĐ-CP của Chính phủ ngày 26 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi Điều 16 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất.

e) Báo cáo kết quả phối hợp giữa các cấp, các ngành trong công tác quản lý, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về thu NSNN, bán đấu giá tài sản Nhà nước, đấu giá quyền sử dụng đất và tổ chức thực hiện thanh tra, kiểm tra, đôn đốc thu hồi nợ thuế, chống thất thu, chống chuyển giá; tồn tại, vướng mắc và giải pháp khắc phục.

g) Đánh giá tình hình thu phí và lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí (đánh giá số thu phí, lệ phí theo quy định; số thu phí nộp NSNN); thu xử phạt vi phạm hành chính, thu phạt, tịch thu và các khoản nộp NSNN khác trong năm 2021 theo Luật Xử phạt vi phạm hành chính và các văn bản pháp luật có liên quan.

h) Đánh giá các khoản thu được để lại năm 2021 đối với các cơ quan hành chính nhà nước được hưởng cơ chế đặc thù theo quy định của các cấp thẩm quyền, chi tiết nguồn phí để lại, các khoản thu được quy định tại các Luật chuyên ngành khác hoặc tại các văn bản pháp luật khác mà Luật NSNN, Luật phí và lệ phí chưa quy định cụ thể là nguồn thu NSNN (dưới đây gọi là thu nghiệp vụ), khoản trích qua công tác thanh tra, kiểm toán, các nguồn thu hợp pháp theo quy định (nếu có) và dự kiến số lũy kế còn lại đến hết năm 2021.

i) Đánh giá các khoản thu của các đơn vị sự nghiệp công lập (ngoài nguồn NSNN), trên cơ sở đó xác định mức độ tự chủ của từng đơn vị; đánh giá các khoản thu phí được để lại theo quy định của pháp luật đối với các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

k) Công ty Xổ số kiến thiết Thủ đô đánh giá, phân tích tình hình thu từ nguồn xổ số kiến thiết, phân chia doanh thu xổ số (nộp thuế, trả thưởng cho khách hàng, chi phí cho đại lý bán vé, chi phí in vé, quản lý doanh nghiệp và trích lập các quỹ); tỷ lệ vé hủy không bán được.

2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi NSDP năm 2021

2.1. Đối với nhiệm vụ chi đầu tư phát triển

a) Đánh giá việc triển khai và tổ chức thực hiện dự toán chi đầu tư phát triển (ĐTPT) năm 2021

- Tình hình phân bổ và giao, điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ĐTPT nguồn NSNN năm 2021, chi tiết theo từng lĩnh vực chi:

- + Thời hạn phân bổ và giao kế hoạch cho chủ đầu tư;
- + Kết quả bố trí dự toán để thu hồi vốn ngân sách ứng trước và thanh toán nợ xây dựng cơ bản thuộc nguồn NSNN;
- + Việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ĐTPT của các sở, ban, ngành, địa phương năm 2021 (nếu có);
- + Khó khăn, vướng mắc và kiến nghị điều chỉnh cơ chế, chính sách; kiến nghị trong tổ chức thực hiện.

- Tình hình thực hiện dự toán chi ĐTPT của NSNN năm 2021, chi tiết theo từng lĩnh vực chi, gồm:

+ Chi ĐTPT từ nguồn chi cân đối NSNN (bao gồm cả chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2021 theo quy định): Đánh giá tình hình giải ngân vốn đến hết tháng 6 năm 2021, dự kiến khả năng thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021; chi tiết theo từng nguồn vốn (trong đó: đối với chi ĐTPT của NSDP, đề nghị chi tiết nguồn vốn NSDP; vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu từ vốn ngoài nước, vốn trong nước); có biểu phụ lục chi tiết từng dự án, số liệu về tổng mức đầu tư được duyệt, vốn thanh toán lũy kế đến hết năm 2020, kế hoạch vốn năm 2021 - kể cả vốn bổ sung, điều chỉnh và ước thực hiện năm 2021, kèm theo thuyết minh).

Đối với chi ĐTPT từ nguồn tiền thu được từ bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền và chuyển mục đích sử dụng đất: báo cáo tình hình thu, nộp ngân sách và việc thực hiện dự toán chi ĐTPT năm 2021 từ nguồn thu này.

Đánh giá tình hình xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản nguồn NSNN và thu hồi vốn ứng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020; ước số xử lý trong năm 2021; dự kiến số nợ xây dựng cơ bản, số ứng chưa có nguồn thu hồi đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 (chi tiết từng dự án).

+ Chi ĐTPT theo hình thức hợp tác công tư: Đánh giá tình hình thực hiện việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao theo Nghị định số 69/2019/NĐ-CP của Chính phủ; khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân, kiến nghị. ✓

+ Đánh giá việc chuyển đổi nhiệm vụ, dự án đầu tư theo hình thức hợp tác công tác tư sang hình thức NSNN đầu tư trực tiếp 100% và tác động đến NSNN (nếu có), việc bổ sung dự toán chi ĐTPPT nguồn NSNN năm 2021 (nếu có).

+ Tình hình triển khai các dự án, chương trình từ nguồn vay và trả nợ các nguồn vốn vay của Thành phố.

+ Tình hình quyết toán dự án đầu tư hoàn thành, trong đó nêu rõ: số dự án đã được phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành và số vốn còn lại chưa được bố trí để thanh toán so với giá trị quyết toán dự án hoàn thành được cấp có thẩm quyền phê duyệt; số dự án đã hoàn thành nhưng chưa quyết toán theo quy định đến hết tháng 6 năm 2021, dự kiến đến hết năm 2021; nguyên nhân và giải pháp xử lý.

- Đánh giá tình hình thực hiện các nhiệm vụ chi ĐTPPT năm 2021 của các cơ quan hành chính nhà nước đang được hưởng cơ chế đặc thù theo quy định, chi tiết theo từng dự án và nguồn kinh phí (NSNN, nguồn phí được để lại, nguồn được trích lại qua công tác thanh tra, kiểm toán, nguồn thu nghiệp vụ, nguồn hợp pháp khác); gửi cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp, báo cáo cơ quan tài chính, đầu tư cùng cấp.

- Đối với các nguồn ngoài cân đối NSNN của đơn vị sự nghiệp công lập: đánh giá việc phê duyệt, bố trí nguồn, kết quả thực hiện nhiệm vụ chi ĐTPPT năm 2021 theo quy định (chi tiết nguồn phí và nguồn thu sự nghiệp được để lại, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, nguồn vay và nguồn hợp pháp khác của đơn vị) theo từng lĩnh vực chi; gửi cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp, báo cáo cơ quan tài chính, đầu tư cùng cấp.

b) Đánh giá tình hình thực hiện các nhiệm vụ chi ĐTPPT khác của NSNN năm 2021

Tình hình thực hiện kế hoạch tín dụng đầu tư ưu đãi của Nhà nước và tín dụng chính sách 6 tháng đầu năm, ước thực hiện cả năm 2021 (huy động vốn, phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; tăng trưởng tín dụng, giải ngân, thu nợ gốc, dư nợ cho vay; NSNN cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý,...); việc cải cách hành chính trong thủ tục xét duyệt cho vay. Ngân hàng chính sách xã hội - Chi nhánh thành phố Hà Nội báo cáo về tình hình thực hiện chính sách cho vay giải quyết việc làm trên địa bàn Thành phố (nguồn vốn ngân sách Thành phố ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội).

c) Tình hình thực hiện xã hội hóa năm 2021:

Đánh giá tình hình thực hiện năm 2021 về tổng nguồn lực và cơ cấu nguồn lực xã hội hóa đầu tư theo ngành, lĩnh vực; số lượng các cơ sở được đầu tư từ nguồn lực xã hội hóa; kết quả đạt được; tồn tại, nguyên nhân và kiến nghị (nếu có).

2.2. Đối với nhiệm vụ chi thường xuyên

Các cơ quan, đơn vị tập trung đánh giá tình hình thực hiện các nhiệm vụ chi thường xuyên năm 2021 như sau:

a) Đánh giá tình hình triển khai phân bổ, giao dự toán và thực hiện dự toán chi thường xuyên 6 tháng đầu năm, dự kiến khả năng thực hiện cả năm 2021 chi tiết theo từng lĩnh vực chi được giao; trong đó tập trung làm rõ các nhiệm vụ chi phát ✓

sinh để ứng phó với đại dịch Covid-19, phòng chống thiên tai, đảm bảo quốc phòng, an ninh và an sinh xã hội. Đánh giá cụ thể tình hình triển khai thực hiện các chế độ, chính sách phòng chống, dịch và hỗ trợ cho người dân bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 theo quy định của Trung ương và Thành phố (các Nghị quyết số: 16/NQ-CP ngày 08/02/2021, 58/NQ-CP ngày 08/6/2021, số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Chính phủ và các Nghị quyết số: 01/2020/NQ-HĐND ngày 15/5/2020, 02/2021/NQ-HĐND ngày 23/6/2021 của HĐND Thành phố,...);

b) Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, các chương trình, dự án lớn nguồn chi thường xuyên của NSNN trong 6 tháng đầu năm, dự kiến cả năm 2021; những khó khăn, vướng mắc và đề xuất biện pháp xử lý về cơ chế, chính sách trong tổ chức thực hiện, cụ thể:

- Rà soát, xác định các nhiệm vụ, chính sách, chế độ kết thúc; kiến nghị bổ sung, sửa đổi các nhiệm vụ, chính sách, chế độ không phù hợp với thực tế.

- Đánh giá việc thực hiện cắt giảm, tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ và Công văn số 6299/BTC-NSNN ngày 11/6/2021 của Bộ Tài chính về việc tiết kiệm chi thường xuyên năm 2021 theo Nghị quyết số 58/NQ-CP và Công văn 1968/UBND-KT ngày 23/6/2021 của UBND Thành phố về việc cắt giảm, tiết kiệm thêm chi thường xuyên năm 2021 và điều hành ngân sách các tháng cuối năm.

- Tình hình tinh giản biên chế, đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy: Kết quả đạt được trong 6 tháng đầu năm, ước cả năm 2021 và lũy kế thực hiện trong giai đoạn 2016-2021, chi tiết theo từng mục tiêu, nhiệm vụ tại Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Bộ Chính trị (Nghị quyết số 39-NQ/TW) và các văn bản liên quan của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; trong đó làm rõ:

+ Số giảm biên chế, giảm đầu mối tổ chức bộ máy;

+ Số kinh phí NSNN tiết kiệm được do giảm biên chế, giảm tổ chức bộ máy, trong đó số sử dụng để thực hiện cải cách tiền lương.

+ Số kinh phí phải bố trí từ NSNN để thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 về chính sách tinh giản biên chế (Nghị định số 108/2014/NĐ-CP), số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP về chính sách tinh giản biên chế (Nghị định số 113/2018/NĐ-CP), số 143/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP (Nghị định số 143/2020/NĐ-CP), số 26/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2015 quy định chế độ, chính sách đối với cán bộ không đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm giữ các chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội.

- Thực hiện đổi mới khu vực sự nghiệp công: ✓

+ Kết quả sắp xếp, đổi mới hệ thống, quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW, Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công (Nghị định số 16/2015/NĐ-CP) và các Nghị định của Chính phủ về cơ chế tự chủ trong các lĩnh vực sự nghiệp cụ thể trong 6 tháng đầu năm, ước cả năm 2021 và lũy kế đến hết năm 2021, chi tiết theo từng mục tiêu (trong đó báo cáo cụ thể dự kiến số lượng và mức độ tự chủ của từng đơn vị; số thu sự nghiệp công, số NSNN chi hỗ trợ và tổng chi (nguồn thu sự nghiệp, nguồn NSNN hỗ trợ) đối với từng lĩnh vực sự nghiệp, từng đơn vị; tổng số biên chế và số lượng biên chế hưởng lương từ NSNN theo từng lĩnh vực sự nghiệp vào thời điểm năm 2021.

+ Đánh giá tác động của việc sắp xếp, đổi mới, nâng cao khả năng tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập đến việc bố trí NSNN theo từng lĩnh vực trong năm 2021 và lũy kế đến năm 2021 (trong đó: đánh giá số giảm chi từ NSNN đối với các đơn vị sự nghiệp công lập theo từng lĩnh vực (sự nghiệp y tế, sự nghiệp giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp...) và việc sử dụng số kinh phí NSNN dành ra từ việc nâng cao tính tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập; các khó khăn, vướng mắc và kiến nghị.

- Đánh giá tình hình thực hiện các nhiệm vụ chi thường xuyên năm 2021 của các cơ quan hành chính nhà nước đang được hưởng cơ chế đặc thù theo quy định hiện hành, chi tiết: quỹ lương (gồm lương ngạch bậc, các khoản đóng góp theo lương và phần lương tăng thêm theo cơ chế đặc thù - nếu có); chi chuyên môn, nghiệp vụ, chi tiết theo từng nguồn kinh phí (nguồn NSNN, nguồn phí được để lại, nguồn được trích lại qua công tác thanh tra, kiểm toán, nguồn thu nghiệp vụ, nguồn hợp pháp khác).

- Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên năm 2021 từ nguồn thu phí và thu sự nghiệp công được để lại; nguồn hợp pháp khác của cơ quan, đơn vị theo quy định, chi tiết từng lĩnh vực chi.

2.3. Đối với các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu của Thành phố và chương trình, dự án khác sử dụng nguồn vốn ngoài nước

a) Đối với các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu

Các sở, ngành và quận, huyện đánh giá tình hình phân bổ, giao, điều chỉnh, bổ sung dự toán và thực hiện dự toán chi các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu năm 2021 (chi tiết theo từng nguồn: NSTW, NSTP, các nguồn huy động khác,...). Đối với các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu có sử dụng nguồn vốn ngoài nước, báo cáo tình hình phân bổ, giải ngân (chi tiết theo vốn viện trợ ODA, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi và vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài) để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của chương trình, các đề xuất kiến nghị (nếu có).

b) Đối với các chương trình, dự án khác sử dụng nguồn vốn ngoài nước:

Các sở, ngành, chủ đầu tư đánh giá tình hình phân bổ, giao, điều chỉnh, bổ sung dự toán và thực hiện dự toán chi năm 2021, chi tiết theo từng nguồn vốn (vốn viện ✓

trợ ODA, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi, vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài); cơ chế tài chính, những khó khăn, vướng mắc và đề xuất kiến nghị (nếu có).

2.4. Đối với hoạt động của các quỹ

Các Quỹ: Đầu tư phát triển; Khuyến nông; Ưu đãi và khuyến khích thu hút nhân tài; Hỗ trợ nông dân; Hỗ trợ phát triển hợp tác xã; Thi đua khen thưởng Thành phố đánh giá kết quả hoạt động và báo cáo tình hình thu - chi tài chính năm 2021, các khó khăn, vướng mắc phát sinh và kiến nghị giải pháp xử lý. Trên cơ sở đó, Sở Nội vụ tiếp tục chủ trì phối hợp với Sở Tài chính tiến hành rà soát, đánh giá hiệu quả hoạt động của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do các Sở, ban, ngành, hội, đoàn thể thuộc Thành phố và UBND các quận, huyện, thị xã quản lý; xây dựng lộ trình cơ cấu lại, sáp nhập, dừng hoạt động hoặc giải thể các quỹ hoạt động không hiệu quả, không đúng mục tiêu, không phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội, trùng lặp về mục tiêu, nhiệm vụ, đối tượng phục vụ hoặc không có khả năng độc lập về tài chính, trùng lặp nguồn thu, nhiệm vụ chi với NSNN để báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định tại Nghị quyết số 792/NQ-UBTVQH14 ngày 22 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2.5. Đối với kinh phí thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2021

Các sở, ban, ngành, đoàn thể, cơ quan, đơn vị thuộc Thành phố và các quận, huyện, thị xã đánh giá việc thực hiện tạo nguồn và sử dụng nguồn cải cách tiền lương gắn với sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, nâng cao mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 109/2020/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán NSNN năm 2021.

3. Đánh giá thực hiện một số nội dung quan trọng khác

Ngoài các yêu cầu chung nêu trên, cần chú ý tập trung đánh giá thực hiện một số nội dung sau:

- Công tác huy động các nguồn lực tài chính ở địa phương để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, những khó khăn, vướng mắc và đề xuất kiến nghị (nếu có).

- Tình hình bố trí, giao và thực hiện dự toán chi phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XV và bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026.

- Tình hình triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ người dân, gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo các Nghị quyết của Chính phủ số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19, số 154/NQ-CP ngày 19/10/2020, số 16/NQ-CP ngày 08/2/2021 của Chính phủ về chi phí cách ly y tế, khám, chữa bệnh và một số chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch COVID-19, số 17/NQ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về chi hỗ trợ tiền ăn và bồi dưỡng chống dịch COVID-19 trong 05 ngày Tết Nguyên Đán năm Tân Sửu 2021, số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19; tình hình thực hiện Quyết định 3642/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 của UBND Thành phố về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ ✓

người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 trên địa bàn thành phố Hà Nội và các quy định khác của Thành phố (nếu có).

- Tình hình thực hiện các chính sách an sinh xã hội, các chính sách thường xuyên bố trí trong dự toán năm 2021 như: Chính sách bảo trợ xã hội, chính sách đối với người cao tuổi, người khuyết tật; chính sách bảo hiểm y tế hỗ trợ cho các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế (như người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, người cận nghèo, học sinh, sinh viên, hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, chi tiết kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng nghèo đa chiều thiếu BHYT và không thiếu hụt BHYT,...); chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế; chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ người có công với cách mạng; chính sách đối với các hộ nghèo và hộ cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số; các chính sách hỗ trợ học sinh dân tộc nội trú; chính sách hỗ trợ tiền điện cho các hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ phòng trừ dịch bệnh và phòng chống, khắc phục thiên tai, bão lũ, cứu đói cho người dân; giá dịch vụ công ích thủy lợi; chế độ, chính sách cho công tác phòng, chống đại dịch Covid-19 và các chính sách hỗ trợ các đối tượng bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 trên địa bàn Thành phố;... (đối với từng chính sách, đề nghị báo cáo cụ thể đối tượng, nhu cầu kinh phí thực hiện theo biểu mẫu đính kèm).

- Tình hình thực hiện chính sách đối với hộ nghèo thu nhập và hộ nghèo thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản theo quy định về chuẩn nghèo đa chiều; thời điểm thực hiện và nguồn ngân sách bảo đảm. Đối với từng chính sách, đề nghị có báo cáo cụ thể đối tượng (trong đó đối với hộ nghèo xác định theo tiêu chí thu nhập), nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách năm 2021 (có thuyết minh cơ sở xác định, cách tính).

- Tình hình triển khai sắp xếp lại bộ máy, tinh giản biên chế và đổi mới các đơn vị sự nghiệp năm 2021 và lũy kế 05 năm 2016 – 2020, cụ thể kết quả đạt được theo từng mục tiêu, nhiệm vụ; kinh phí dành ra đối với từng Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW, Kế hoạch số 70-KH/TU ngày 25/01/2018 và Kế hoạch số 72-KH/TU ngày 27/01/2018 của Thành ủy Hà Nội (giải trình chi tiết kinh phí dành ra theo từng mục tiêu đã đề cập tại các Nghị quyết, chi tiết giảm chi lương, chi hoạt động theo định mức khi giảm biên chế, giảm hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập đã sắp xếp lại hoặc chuyển sang nhóm tự chủ cao hơn, giảm chi sắp xếp đơn vị hành chính, giảm kinh phí hỗ trợ từ NSNN do tăng thu trên cơ sở xây dựng giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN theo lộ trình tính đúng, tính đủ quy định tại Điều 10 Nghị định số 16/2015/NĐ-CP và các Nghị định về tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập theo lĩnh vực của Chính phủ...); khó khăn, vướng mắc và kiến nghị (nếu có).

- Báo cáo cụ thể việc bố trí ngân sách và sử dụng dự phòng của các quận, huyện, thị xã để thực hiện nhiệm vụ an ninh, quốc phòng; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh; tình hình sử dụng dự phòng ngân sách đến 30/6/2021; số dự kiến sử dụng trong 6 tháng cuối năm 2021 (chi tiết số hỗ trợ cho công tác phòng, chống khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh; chi hỗ trợ người dân, người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19; hỗ trợ chính sách đặc thù trong phòng chống dịch Covid-19 và kinh phí mua vắc xin phòng Covid-19 (nếu có)). ✓

- Đánh giá tình hình phân bổ, thực hiện chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất cho đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng của địa phương; thực hiện đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Đánh giá kết quả thực hiện đầu tư các dự án từ nguồn thu xổ số kiến thiết trong năm 2021.

- Tình hình thực hiện các kiến nghị của cơ quan Kiểm toán nhà nước, cơ quan Thanh tra.

- Các quận, thị xã đánh giá thuận lợi, khó khăn và giải pháp (nếu có) về tài chính ngân sách trong việc thực hiện thí điểm mô hình chính quyền đô thị trong 06 tháng cuối năm 2021.

II/ CÔNG TÁC XÂY DỰNG DỰ TOÁN NSNN NĂM 2022

Các sở, ban, ngành, đoàn thể, cơ quan, đơn vị thuộc Thành phố và các quận, huyện, thị xã xây dựng dự toán thu, chi NSNN năm 2022 căn cứ theo quy định của Luật NSNN, các văn bản hướng dẫn thi hành, văn bản có liên quan của Trung ương và Thành phố, đảm bảo phù hợp với tiến độ thực hiện đến hết 31/12/2021 và mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022, trong đó tập trung một số nội dung cơ bản sau:

1. Yêu cầu

- Dự toán NSNN năm 2022 được xây dựng theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn; có đầy đủ thuyết minh cơ sở pháp lý, căn cứ tính toán; phù hợp với Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ thành phố Hà Nội nhiệm kỳ 2020-2025, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm giai đoạn 2021-2030 và định hướng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 – 2025; phù hợp với các mục tiêu cơ cấu lại ngân sách và quản lý nợ công theo Nghị quyết số 07-NQ/TW; các mục tiêu đề ra tại Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW, Nghị quyết số 27-NQ/TW và Nghị quyết số 28-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6, 7 (Khóa XII); các cơ chế, chính sách đặc thù phát triển địa phương theo quy định, các văn bản pháp luật và chỉ đạo của cấp có thẩm quyền có liên quan.

- Trên cơ sở đánh giá thực hiện năm 2021; các định hướng mục tiêu, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025, kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 – 2025 và mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 theo Chỉ thị của UBND Thành phố; các cơ quan, đơn vị cần xác định những nhiệm vụ trọng tâm thực hiện trong năm 2022, chủ động sắp xếp các khoản chi và thứ tự ưu tiên thực hiện các nhiệm vụ, chương trình, dự án, đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo mức độ cấp thiết, quan trọng và khả năng triển khai thực hiện năm 2022 trên cơ sở khả năng nguồn lực (bao gồm cả nguồn hợp pháp khác theo quy định); triệt để tiết kiệm, chống lãng phí ngay từ khâu lập dự toán.

- Các sở, ngành khi xây dựng dự toán cần tính tới việc rà soát tổng thể các chế độ, chính sách (nhất là các chính sách an sinh xã hội) để bãi bỏ, hoặc lồng ghép theo thẩm quyền, hoặc trình cấp có thẩm quyền bãi bỏ, lồng ghép các chính sách chồng chéo, trùng lặp, kém hiệu quả; chỉ đề xuất ban hành chính sách làm tăng chi ngân

sách khi thật sự cần thiết và có nguồn đảm bảo; chủ động dự kiến đầy đủ nhu cầu kinh phí thực hiện và huy động các nguồn lực tương ứng các chính sách, chế độ, nhiệm vụ mới đã được cấp có thẩm quyền quyết định; không bố trí dự toán chi cho các chính sách chưa ban hành. Bố trí dự toán để thu hồi các khoản ứng trước chi NSNN đến hạn thu hồi trong năm theo quy định tại Điều 50 Luật NSNN. Bên cạnh đó, khi xây dựng dự toán cần bám sát các chỉ đạo của UBND Thành phố về thực hiện Nghị quyết số 115/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách tài chính – ngân sách đặc thù đối với thành phố Hà Nội và Nghị quyết số 97/2019/QH14 của Quốc hội về việc thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị tại thành phố Hà Nội.

- Tập trung chỉ đạo, xử lý, giải quyết ngay từ khâu xây dựng dự toán những tồn tại, sai phạm trong quản lý tài chính, ngân sách đã được cơ quan thanh tra, kiểm toán phát hiện, kiến nghị theo đúng quy định của pháp luật.

2. Xây dựng dự toán thu NSNN

2.1. Nguyên tắc chung

Dự toán thu NSNN năm 2022 phải được xây dựng ở mức phấn đấu tích cực, khả thi, theo đúng các quy định của các Luật về thuế, phí, lệ phí và các văn bản pháp luật có liên quan. Việc xây dựng dự toán thu năm 2022 bám sát tình hình kinh tế - xã hội, tài chính thế giới và trong nước, trong bối cảnh tiếp tục đối mặt nhiều rủi ro, khó khăn, đặc biệt là các thách thức, tác động của dịch bệnh (đại dịch Covid-19), biến đổi khí hậu, thiên tai và các xu hướng mới về dịch chuyển đầu tư, thương mại, chuyển đổi số, tính toán cụ thể các yếu tố tăng, giảm và dịch chuyển nguồn thu do thay đổi chính sách pháp luật về thu, gia hạn thời gian nộp thuế, giảm phí, lệ phí và thực hiện lộ trình cắt giảm thuế để thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế; thực hiện các biện pháp cải cách hành chính, hiện đại hoá công tác quản lý thu; tăng cường công tác quản lý, chống thất thu, chống chuyển giá, gian lận thương mại, trốn thuế, quản lý chặt chẽ giá tính thuế; tiếp tục đẩy mạnh cổ phần hóa, thoái vốn tại doanh nghiệp nhà nước; đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra thuế; quyết liệt xử lý giảm tỷ lệ nợ đọng thuế và kiểm soát chặt chẽ hoàn thuế.

Phấn đấu dự toán thu nội địa năm 2022 không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, tiền bán vốn nhà nước tại doanh nghiệp, cổ tức, lợi nhuận sau thuế và chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước bình quân cả nước tăng khoảng 6-8% so với ước thực hiện năm 2021 (đã loại trừ các yếu tố tăng, giảm thu do thay đổi chính sách). Dự toán thu từ hoạt động xuất nhập khẩu năm 2022 tăng bình quân khoảng 4-6% so với đánh giá ước thực hiện năm 2021. Mức tăng thu cụ thể của từng quận, huyện, thị xã tùy theo điều kiện, đặc điểm và phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế trên địa bàn.

2.2. Xây dựng dự toán thu nội địa

- Các sở, ngành có liên quan và các quận, huyện, thị xã khi xây dựng dự toán thu nội địa năm 2022 ngoài việc phải đảm bảo các mục tiêu, yêu cầu nêu trên, phải tổng hợp đầy đủ các nguồn thu thuộc phạm vi thu NSNN phát sinh trên địa bàn (bao gồm cả số thu ngân sách ở xã, phường, thị trấn, các khoản thu thuế nhà thầu nước ngoài, nhà thầu trong nước khi thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn, các khoản

thuế từ các dự án mới được đưa vào sản xuất kinh doanh, các dự án hết thời gian ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp); đồng thời loại trừ các khoản theo quy định không thuộc nguồn thu cân đối NSNN, trên cơ sở đánh giá đầy đủ thực tế thực hiện năm 2021, những đặc thù của năm 2022 và số kiểm tra dự toán thu năm 2022 được cơ quan có thẩm quyền thông báo.

- Dự toán thu NSNN năm 2022 phải được xây dựng trên cơ sở hệ thống dữ liệu đối tượng nộp thuế; đảm bảo tính đúng, đủ từng khoản thu, sắc thuế, lĩnh vực thu đối với từng địa bàn, chi tiết số thu từ các nhà máy mới đi vào hoạt động có số thu lớn theo các quy định hiện hành về thuế, phí, lệ phí và thu khác NSNN; các quy định điều chỉnh chính sách theo lộ trình tiếp tục ảnh hưởng tới số thu NSNN năm 2022 và các quy định dự kiến sẽ được sửa đổi, bổ sung, áp dụng trong năm 2022 (bao gồm cả thay đổi trong việc phân bổ nghĩa vụ thuế quy định tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14).

- Trong xây dựng dự toán thu NSNN năm 2022, tạm tính phân cấp nguồn thu giữa NSTW và NSDP, giữa các cấp chính quyền địa phương như năm 2021 (tỷ lệ cụ thể sẽ được HĐND Thành phố quyết định sau).

- Dự toán thu tiền sử dụng đất được xây dựng trên cơ sở dự án giao đất, kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất, phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đã được được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật và tiến độ triển khai các công việc có liên quan.

- Dự toán toàn bộ số thu sắp xếp lại, xử lý tài sản công (bao gồm cả nhà, đất), số thu từ cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng và số thu từ khai thác quỹ đất, mặt nước (sau khi trừ đi các chi phí có liên quan); thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, đơn vị sự nghiệp công lập, chuyển nhượng vốn nhà nước và thu chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp hiện do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (nếu có) được lập dự toán đầy đủ và thực hiện nộp NSNN theo đúng quy định của pháp luật.

- Việc xây dựng dự toán thu phải gắn với việc tăng cường quản lý thu, đôn đốc, cưỡng chế thu hồi nợ thuế, thanh tra, kiểm tra, chống chuyển giá, chống buôn lậu, gian lận thương mại, kiểm tra, giám sát hoàn thuế giá trị gia tăng, chống thất thu đối với doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ và các nguồn thu từ đôn đốc thực hiện kiến nghị của cơ quan kiểm toán,, cơ quan thanh tra.

- Dự toán các khoản thu phí, lệ phí (thuộc danh mục quy định của Luật Phí và lệ phí) tích cực, chi tiết theo từng khoản thu theo quy định.

- Đối với khoản thu phí, thu dịch vụ sự nghiệp công, học phí, giá dịch vụ y tế, các khoản thu hợp pháp khác được để lại cho cơ quan, đơn vị sử dụng theo quy định không tổng hợp vào dự toán thu NSNN của các cơ quan, đơn vị và các địa phương, nhưng các cơ quan, đơn vị phải lập dự toán riêng, thuyết minh cơ sở tính toán và xây dựng phương án sử dụng gửi cơ quan quản lý cấp trên, báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định

2.3. Xây dựng dự toán thu từ các hoạt động xuất nhập khẩu.

Đề nghị Cục Hải quan Thành phố Hà Nội căn cứ Thông tư số 61/2021/TT-BTC ngày 26/7/2021 của Bộ Tài chính xây dựng dự toán thu NSNN từ các hoạt động xuất, nhập khẩu, gửi Sở Tài chính tổng hợp chung báo cáo UBND Thành phố, Bộ Tài chính theo quy định.

2.4. Xây dựng dự toán thu viện trợ không hoàn lại

Căn cứ các hiệp định, thỏa thuận viện trợ ODA và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức đã và đang thực hiện; các thỏa thuận đã và sẽ được ký kết, triển khai từ năm 2022; các sở, ngành, cơ quan, đơn vị, quận, huyện, thị xã xây dựng dự toán thu viện trợ không hoàn lại năm 2022 của cơ quan, đơn vị mình (bao gồm cả các dự án viện trợ được quy định tại Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai). Đối với các khoản viện trợ đã được tiếp nhận (từ năm 2021 trở về trước), chưa thực hiện hạch toán vào ngân sách, các sở, ngành, cơ quan, đơn vị, quận, huyện, thị xã lập và tổng hợp vào dự toán năm 2022 để được hạch toán, quyết toán theo chế độ quy định.

Các đơn vị gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tổng hợp chung báo cáo UBND Thành phố, Bộ Tài chính theo quy định.

3. Xây dựng dự toán chi NSNN

3.1. Nguyên tắc chung

Xây dựng dự toán chi NSNN năm 2022 theo đúng quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công, các Luật có liên quan; các quy định của pháp luật về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển, chi thường xuyên NSNN; đáp ứng yêu cầu cơ cấu lại ngân sách theo Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị, gắn với việc triển khai chủ trương sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, đầu mối khu vực sự nghiệp công lập theo các Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW; đảm bảo phù hợp với nội dung trình kế hoạch tài chính 5 năm, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025. Ưu tiên và tập trung nguồn lực thực hiện cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội theo các Nghị quyết số 27-NQ/TW và Nghị quyết số 28-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 7 (Khóa XII), chi an sinh xã hội, chi đầu tư phát triển và đảm bảo an ninh, quốc phòng, ứng phó với biến đổi khí hậu. Chú trọng cải cách hành chính theo hướng hiện đại, đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông, tiết giảm chi phí. Tăng cường thực hiện các giải pháp, chính sách đẩy nhanh tiến độ thực hiện chuyển đổi số quốc gia, xây dựng Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số, nền kinh tế số, xã hội số và bảo đảm an toàn, an ninh mạng.

Tiếp tục quán triệt nguyên tắc công khai, minh bạch và yêu cầu thực hiện chống lãng phí ngay từ khâu xác định nhiệm vụ; chủ động rà soát các chính sách, nhiệm vụ trùng lặp, sắp xếp thứ tự ưu tiên các khoản chi thực hiện theo mức độ cấp thiết, quan trọng và khả năng triển khai thực hiện năm 2022 để hoàn thành các nhiệm vụ, chương trình, dự án, đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở nguồn NSNN được phân bổ và các nguồn huy động hợp pháp khác.

3.2. Xây dựng dự toán chi đầu tư phát triển ✓

a) Xây dựng dự toán chi ĐTPT nguồn NSNN (bao gồm cả nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức, nguồn thu tiền sử dụng đất, nguồn thu xổ số kiến thiết, thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, đơn vị sự nghiệp công lập, chuyển nhượng vốn nhà nước và thu chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp hiện do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ) trên cơ sở Luật NSNN, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý nợ công, Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, Quy định của Trung ương và địa phương về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN giai đoạn 2021-2025 (*trong khi chưa có quy định về định mức phân bổ dự toán chi đầu tư phát triển NSNN năm 2022, các đơn vị tạm lập dự toán theo định mức phân bổ dự toán chi đầu tư phát triển NSNN áp dụng trong năm 2021*); các mục tiêu theo Quyết định số 63/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án cơ cấu lại đầu tư công giai đoạn 2017-2020 và định hướng đến năm 2025 và khả năng cân đối của NSNN trong năm; đồng thời phải phù hợp với phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2021-2025; nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2022. Đồng thời, phải phù hợp với phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2021-2025; nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2022.

b) Ưu tiên bố trí dự toán năm 2022 để thanh toán nợ xây dựng cơ bản theo quy định tại khoản 4 Điều 101 Luật Đầu tư công, thu hồi vốn ứng trước NSNN; các dự án đã hoàn thành nhưng chưa bố trí đủ vốn; các dự án chuyển tiếp, hoàn thành trong năm 2022; vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; bố trí vốn đầu tư nguồn NSNN thực hiện các dự án, công trình phát triển hạ tầng trọng điểm có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, tạo đột phá thu hút nguồn vốn khu vực tư nhân trong và ngoài nước theo hình thức đối tác công tư (PPP); cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi; cấp vốn điều lệ, vốn ủy thác cho các ngân hàng chính sách và các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. Mức bố trí vốn cho từng nhiệm vụ phải phù hợp với tiến độ thực hiện và giải ngân trong năm 2022.

Đối với vốn nước ngoài, việc bố trí kế hoạch phải phù hợp với nội dung của Hiệp định thỏa thuận đã cam kết với nhà tài trợ; ưu tiên bố trí đủ vốn cho các dự án kết thúc năm 2022.

c) Bố trí dự toán chi ĐTPT từ nguồn thu tiền sử dụng đất để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, các dự án di dân, tái định cư, chuẩn bị mặt bằng xây dựng, CTMTQG xây dựng nông thôn mới,...

d) Đối với nguồn thu XSKT: Thực hiện dự toán nguồn thu này trong dự toán thu cân đối NSDP, và tiếp tục sử dụng toàn bộ nguồn thu từ xổ số kiến thiết cho đầu tư phát triển, trong đó ưu tiên để đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề và lĩnh vực y tế; phần còn lại ưu tiên chi thực hiện các công trình, dự án đầu tư phòng chống thiên tai, chống biến đổi khí hậu, nông thôn mới và các nhiệm vụ đầu tư quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương. ✓

đ) Căn cứ số đã thu, đã chi ĐTPT từ nguồn sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước nhưng chưa được quyết toán; số đã nộp NSNN các năm trước chưa sử dụng và dự toán thu NSNN từ nguồn thu sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước năm 2022, các sở, ngành, cơ quan, đơn vị, quận, huyện, thị xã lập dự toán chi ĐTPT từ nguồn thu này theo quy định, trong đó, làm rõ các dự án đã hoàn thành chưa được quyết toán do chưa được bố trí dự toán ngân sách; các dự án được phê duyệt sử dụng từ nguồn tiền bán tài sản trên đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã nộp ngân sách nhưng chưa sử dụng; các dự án dự kiến sử dụng nguồn thu này phát sinh trong năm 2022; tổng hợp trong dự toán chi ĐTPT của các sở, ngành, cơ quan, đơn vị, quận, huyện, thị xã gửi cơ quan Kế hoạch và đầu tư và cơ quan Tài chính cùng cấp để tổng hợp dự toán NSNN trình cấp có thẩm quyền quyết định.

Ngoài ra, sở, ngành, cơ quan, đơn vị, quận, huyện, thị xã lập báo cáo riêng giải trình cụ thể về việc triển khai phương án sắp xếp, xử lý nhà, đất, việc thu, nộp ngân sách và chi từ nguồn này đến năm 2021; cùng kế hoạch triển khai phương án sắp xếp, xử lý nhà, đất năm 2022, dự toán số thu, nộp ngân sách năm 2022 và chi từ nguồn này theo các nội dung trên, gửi Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

e) Đối với dự toán chi cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; cấp vốn điều lệ, vốn ủy thác cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; vốn hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; căn cứ tình thực hiện năm 2021, Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 (Chỉ thị số 20/CT-TTg), quy định của cấp có thẩm quyền về chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng đối với người nghèo và đối tượng chính sách khác, dự kiến những thay đổi về đối tượng, chính sách, nhiệm vụ, tăng trưởng tín dụng, dư nợ cho vay, huy động vốn, lãi suất huy động, cho vay,... để xây dựng dự toán chi NSNN năm 2022 theo quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

g) Đối với kinh phí triển khai công tác lập quy hoạch: Thực hiện lập dự toán theo quy định của Luật Quy hoạch năm 2017, Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật quy hoạch, Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch và Nghị quyết số 69/NQ-CP ngày 13/9/2019 của Chính phủ về triển khai các nội dung Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số Điều của Luật Quy hoạch.

h) Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập: Lập dự toán các nhiệm vụ ĐTPT theo quy định hiện hành (chi tiết nguồn thu phí, thu sự nghiệp được để lại, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, nguồn vay và nguồn hợp pháp khác của đơn vị) theo từng lĩnh vực chi; gửi cơ quan quản lý cấp trên, tổng hợp báo cáo cơ quan Kế hoạch và đầu tư và cơ quan Tài chính cùng cấp.

i) Các quận báo cáo, đề xuất việc sử dụng ngân sách cấp quận để hỗ trợ các huyện khó khăn của thành phố Hà Nội thực hiện các dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới theo Nghị quyết số ✓

Nghị quyết số 115/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội (nếu có); gửi Sở Kế hoạch và đầu tư (đồng gửi Sở Tài chính) để tổng hợp chung, báo cáo UBND Thành phố trình HĐND Thành phố quyết định theo quy định.

3.3. Xây dựng dự toán chi thường xuyên

a) Trên cơ sở Luật NSNN, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn, các văn bản pháp luật có liên quan; Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị về cơ cấu lại NSNN, quản lý nợ công, các Nghị quyết Hội nghị trung ương 6,7 Khóa XII; nội dung trình về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch tài chính 5 năm Thành phố giai đoạn 2021-2025; nội dung trình nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022 (trong khi chưa có quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022, các đơn vị tạm lập dự toán theo định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN áp dụng trong năm 2021); kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 tại Chỉ thị của Thành phố và số kiểm tra dự toán thu, chi ngân sách năm 2022; chính sách, chế độ, định mức chi NSNN; các đề án, nhiệm vụ theo phê duyệt của cấp thẩm quyền, các sở, ban, ngành và các quận, huyện, thị xã xây dựng dự toán chi thường xuyên chi tiết theo từng lĩnh vực chi, đảm bảo đáp ứng các nhiệm vụ chính trị quan trọng, thực hiện đầy đủ các chính sách, chế độ Nhà nước đã ban hành, nhất là các chính sách chi cho con người, chi an sinh xã hội, các chính sách cho người dân trong bối cảnh còn nhiều khó khăn do thiên tai, dịch bệnh.

Dự toán chi mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công phải căn cứ quy định về tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng tài sản công hiện hành; hạn chế mua sắm xe ô tô công và trang thiết bị đắt tiền, tiếp tục thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô công theo quy định; hạn chế tối đa tổ chức hội nghị, lễ hội, hội thảo, khánh tiết, công tác nước ngoài. Không bố trí chi thường xuyên cho các nhiệm vụ mới về cải tạo, nâng cấp, mở rộng theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn (bao gồm cả các nhiệm vụ quy định tại khoản 12 Điều 3 Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025), trừ lĩnh vực quốc phòng, an ninh thực hiện theo Nghị định 01/2020/NĐ-CP ngày 14/5/2020 sửa đổi, bổ sung Nghị định 165/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 quy định về quản lý, sử dụng NSNN đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

Việc xây dựng dự toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công phải thực hiện theo hướng dẫn quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ Tài chính.

Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ kiểm tra, kiểm nghiệm, xử lý tiêu hủy thực phẩm không an toàn, kinh phí thanh tra, phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng vi phạm về ghi nhãn mác hàng hóa trong lĩnh vực vệ sinh an toàn thực phẩm cần chú ý xây dựng kinh phí đảm bảo cho các hoạt động này và kinh phí khen thưởng cho các tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác quản lý, tham gia đảm bảo an toàn thực phẩm. ✓

b) Dự toán chi thường xuyên năm 2022 nguồn NSNN của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể xây dựng gắn với mục tiêu Nghị quyết số 18-NQ/TW; kiện toàn tổ chức, giảm đầu mối, giảm cấp trung gian, giảm cấp phó, thực hiện kiêm nhiệm chức danh, sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, xã theo Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14 ngày 14/12/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Trong đó, quỹ lương tính theo biên chế được giao hoặc theo Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trên cơ sở đó, xác định cụ thể các tác động tăng hoặc giảm quỹ lương năm 2022 so với năm 2021.

Thực hiện tiết kiệm tối thiểu 10% chi thường xuyên (ngoài chi lương, các khoản đóng góp theo lương theo quy định, các khoản chi cho con người) so với dự toán năm 2021, trên cơ sở hạn chế tối đa mua sắm xe ô tô công và trang thiết bị đắt tiền, thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô công theo quy định, tiết giảm các nhiệm vụ chi không thực sự cấp bách như: đoàn ra, đoàn vào, khánh tiết, hội thảo, hội nghị..., tăng chi từ nguồn thu sự nghiệp công; dành nguồn tăng chi đầu tư phát triển, cải cách tiền lương, thực hiện chuẩn nghèo, chi trợ cấp xã hội.

c) Dự toán chi hoạt động năm 2022 nguồn NSNN của các đơn vị sự nghiệp công lập xây dựng trên cơ sở các mục tiêu về đổi mới đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW và quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (Nghị định số 60/2021/NĐ-CP), Kế hoạch 72-KH/TU ngày 27/01/2018 của Thành ủy Hà Nội. Cụ thể:

- Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm toàn bộ chi đầu tư và chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước không hỗ trợ chi thường xuyên. Đơn vị thực hiện báo cáo đầy đủ nguồn thu, nhiệm vụ chi năm 2021 và dự kiến năm 2022; gửi cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp, gửi cơ quan tài chính cùng cấp cùng thời điểm xây dựng dự toán NSNN năm 2022.

- Các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên xây dựng dự toán chi năm 2022 giảm tối thiểu 2,5% chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước, giảm biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước tương ứng mức giảm chi thường xuyên từ ngân sách;

- Các đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên xây dựng dự toán chi năm 2022 giảm tối thiểu 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước trừ các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu do ngân sách nhà nước bảo đảm.

- Dự kiến việc chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác có đủ điều kiện thành công ty cổ phần.

- Đơn vị sự nghiệp công lập xây dựng dự toán chi từ nguồn thu phí được để lại chi theo quy định pháp luật về phí và lệ phí; dự toán chi thực hiện các nhiệm vụ không thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đảm bảo thực hiện theo đúng lộ trình nâng mức độ tự chủ theo quy định hiện hành (chi tiết nguồn NSNN, nguồn thu sự nghiệp, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, nguồn vay và nguồn hợp pháp khác của đơn vị) theo từng lĩnh vực sự nghiệp; gửi cơ quan quản lý cấp trên, tổng hợp báo cáo cơ quan Tài chính cùng cấp. ✓

đ) Một số lưu ý thêm khi xây dựng dự toán NSNN năm 2022:

- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: Xây dựng dự toán chi trên cơ sở phê duyệt của cấp có thẩm quyền đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh, cấp cơ sở, nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng, dịch vụ công sử dụng NSNN và nhiệm vụ khác; phù hợp với định hướng mục tiêu, chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2021-2025 và Kết luận số 50-KL/TW ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: Thuyết minh cơ sở xây dựng dự toán chi thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; kinh phí thực hiện nâng cao trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở theo Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ; kinh phí thực hiện chính sách đối với sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ; kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện theo Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 9/7/2015 của Chính phủ; kinh phí để thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo lộ trình tại Nghị quyết số 51/2017/QH14 ngày 21/11/2017 của Quốc hội;...

- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: Thuyết minh cụ thể cơ sở tính toán nhu cầu chi thực hiện các chương trình, đề án của ngành y tế đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; dự kiến số kinh phí giảm cấp chi thường xuyên của các đơn vị sự nghiệp y tế theo lộ trình điều chỉnh phí, giá dịch vụ y tế; nhu cầu NSNN hỗ trợ do giá, phí dịch vụ y tế chưa kết cấu đủ chi phí tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập tự bảo đảm một phần chi phí thường xuyên hoặc đơn vị sự nghiệp y tế công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên.

- Chi các hoạt động kinh tế: Xây dựng trên cơ sở khối lượng nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao và chế độ, định mức chi ngân sách quy định; tập trung bố trí chi cho những nhiệm vụ quan trọng được cấp có thẩm quyền giao: duy tu bảo dưỡng hệ thống hạ tầng kinh tế trọng yếu (giao thông, thủy lợi, đê điều và công trình phòng chống thiên tai) để tăng thời gian sử dụng và hiệu quả đầu tư; bảo đảm an toàn giao thông; tìm kiếm cứu nạn; nghiệp vụ dự trữ quốc gia; thực hiện nhiệm vụ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công. Xây dựng dự toán kinh phí Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cho các đơn vị sự nghiệp kinh tế công lập theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và pháp luật về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công sử dụng NSNN từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

- Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể xây dựng trên cơ sở:

+ Số biên chế được giao năm 2022 (trường hợp chưa được giao biên chế thì tạm xây dựng bằng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2021), trong đó làm rõ số biên chế thực có mặt đến thời điểm 01 tháng 6 năm 2021, số biên chế chưa tuyển theo chỉ tiêu biên chế năm 2022 nêu trên. ✓

+ Xác định Quỹ lương ngạch bậc, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo chế độ quy định theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng (tính đủ 12 tháng) do NSNN đảm bảo: (i) Quỹ tiền lương theo chỉ tiêu biên chế được giao năm 2022, bao gồm quỹ lương của số biên chế thực có mặt tính đến thời điểm 01 tháng 6 năm 2021, được xác định trên cơ sở mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ; các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo chế độ và quỹ lương của số biên chế chưa tuyển (nhưng vẫn trong tổng mức biên chế được giao), tính trên cơ sở lương 1.490.000 đồng/tháng và hệ số lương lương bậc 1 của công chức loại A1, các khoản phụ cấp theo lương cùng các khoản đóng góp theo quy định; (ii) Giảm quỹ tiền lương gắn với tinh giản biên chế.

+ Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc theo quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Thuyết minh cơ sở xây dựng dự toán các khoản chi đặc thù (cơ sở pháp lý, nội dung chi, mức chi, các nội dung liên quan khác) năm 2022 trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả.

+ Lập dự toán kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng, hoàn thiện pháp luật, tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi thi hành pháp luật theo quy định (trong đó xác định rõ kinh phí bảo đảm xây dựng, hoàn thiện pháp luật là kinh phí đầu tư cơ bản cho hạ tầng pháp lý theo Quyết định số 04/QĐ-TTg ngày 07/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 83-KL/TW ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Bộ Chính trị về tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị khóa IX về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020) và ưu tiên bố trí trong phạm vi dự toán được giao để đảm bảo thực hiện công tác này.

- Đối với kinh phí cho hoạt động giám sát, phản biện của Ủy ban MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp thuộc thành phố Hà Nội: lập dự toán theo mức chi quy định tại Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 03/7/2017 của HĐND Thành phố. Ngân sách các cấp bố trí đảm bảo kinh phí ngoài định mức khoán kinh phí hoạt động theo quy định; kinh phí thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh tại các xã, phường, thị trấn trên địa bàn Thành phố”: thực hiện theo quy định tại Nghị quyết của HĐND Thành phố thông qua tại kỳ họp thứ 6 HĐND Thành phố khóa XV.

- Đối với các tổ chức chính trị, xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp:

+ Trường hợp được cấp có thẩm quyền giao biên chế: thực hiện khoán kinh phí theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở vận dụng nguyên tắc bố trí chi thường xuyên NSNN lĩnh vực quản lý nhà nước và thực hiện hỗ trợ cho các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

+ Đối với các hội quần chúng khác bảo đảm nguyên tắc tự nguyện, tự quản, tự bảo đảm kinh phí, hoạt động theo điều lệ và tuân thủ pháp luật; NSNN hỗ trợ cho các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

e) Đối với một số nhiệm vụ chi cụ thể, các đơn vị xây dựng dự toán gửi cơ quan chủ trì, đồng thời tổng hợp trong dự toán chi thường xuyên gửi Sở Tài chính, cụ thể:

- Chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và các đối tượng khác theo Kế hoạch của Thành phố: Các đơn vị xây dựng chỉ tiêu đào tạo và lập dự toán gửi Ban Tổ chức Thành ủy đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức khối Đảng, MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội Thành phố và gửi Sở Nội vụ đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức thuộc khối chính quyền, đồng thời tổng hợp trong dự toán ngân sách của đơn vị. Đề nghị Ban Tổ chức Thành ủy, Sở Nội vụ thẩm định các chỉ tiêu, tổng hợp kinh phí của các đơn vị, gửi Sở Tài chính theo quy định.

- Chi đoàn ra, đoàn vào: Các đơn vị xây dựng chương trình và dự toán gửi Sở Ngoại vụ, đồng thời tổng hợp trong dự toán ngân sách của đơn vị. Sở Ngoại vụ thẩm định, tổng hợp các nội dung, kinh phí của các đơn vị, gửi Sở Tài chính theo quy định.

- Chi công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật: Các đơn vị lập dự toán gửi Sở Tư pháp, đồng thời tổng hợp trong dự toán ngân sách của đơn vị. Sở Tư pháp thẩm định, tổng hợp các nội dung, kinh phí thực hiện của các đơn vị, gửi Sở Tài chính theo quy định.

- Kinh phí phòng chống tai nạn thương tích, kinh phí thực hiện công tác vệ sinh an toàn thực phẩm: Các đơn vị xây dựng dự toán gửi Sở Y tế, đồng thời tổng hợp trong dự toán ngân sách của đơn vị. Sở Y tế thẩm định, tổng hợp các nội dung, kinh phí của các đơn vị, gửi Sở Tài chính theo quy định.

- Kinh phí thực hiện cuộc vận động “Người Việt nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”: Các đơn vị lập dự toán gửi Ủy ban mặt trận Tổ Quốc Thành phố Hà Nội, đồng thời tổng hợp trong dự toán ngân sách của đơn vị. Ủy ban mặt trận Tổ Quốc Thành phố Hà Nội thẩm định, tổng hợp các nội dung, kinh phí thực hiện của các đơn vị, gửi Sở Tài chính theo quy định.

- Đối với một số khoản kinh phí: Kinh phí công tác an toàn lao động - vệ sinh lao động; kinh phí trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, bằng khen của Chủ tịch UBND cấp tỉnh theo Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg ngày 14/6/2016 của Chính phủ: Các đơn vị xây dựng dự toán gửi Sở Lao động Thương binh và Xã hội, đồng thời tổng hợp trong dự toán ngân sách của đơn vị. Sở Lao động Thương binh và Xã hội thẩm định, tổng hợp các nội dung, kinh phí của các đơn vị, gửi Sở Tài chính theo quy định.

- Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội: Các quận, huyện, thị xã lập dự toán kinh phí thực hiện các chính sách bảo trợ xã hội, chính sách đối với người cao tuổi, người khuyết tật; chính sách bảo hiểm y tế hỗ trợ các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế (người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, người cận nghèo, học ✓

sinh, sinh viên, hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, chi tiết kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng nghèo đa chiều thiếu BHYT và không thiếu hụt BHYT,...); chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế; chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ người có công với cách mạng; chính sách đối với các hộ nghèo và hộ cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số; các chính sách hỗ trợ học sinh dân tộc nội trú, bán trú; chính sách hỗ trợ tiền điện cho các hộ nghèo, hộ chính sách xã hội,...(đối với từng chính sách, đề nghị báo cáo cụ thể đối tượng, nhu cầu kinh phí thực hiện theo biểu mẫu đính kèm) trong dự toán chi ngân sách quận, huyện, thị xã, đồng thời gửi Sở Lao động Thương binh và Xã hội thẩm định, tổng hợp, gửi Sở Tài chính theo quy định.

- Kinh phí thực hiện công tác thông tin đối ngoại của Thành phố: Các đơn vị xây dựng dự toán gửi Ban Tuyên giáo Thành ủy, đồng thời tổng hợp trong dự toán ngân sách của đơn vị. Đề nghị Ban Tuyên giáo Thành ủy thẩm định, tổng hợp các nội dung, kinh phí của các đơn vị, gửi Sở Tài chính theo quy định.

- Kinh phí thực hiện các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước: Các đơn vị xây dựng dự toán gửi Sở Thông tin và Truyền thông rà soát, đồng thời tổng hợp trong dự toán của đơn vị. Sở Thông tin và Truyền thông rà soát, tổng hợp các nội dung kinh phí của các đơn vị, gửi Sở Tài chính theo quy định.

3.4. Lập dự toán chi tạo nguồn cải cách tiền lương:

Năm 2022, tiếp tục thực hiện chính sách tạo nguồn cải cách tiền lương, kết hợp triệt để tiết kiệm chi gắn với sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, nâng cao mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của Nghị quyết số 27-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 7 (Khóa XII) về thực hiện cải cách chính sách tiền lương và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ; trong đó:

- Các cơ quan, đơn vị dự toán cấp Thành phố lập dự toán chi tạo nguồn cải cách tiền lương từ nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2021 còn dư chuyển sang năm 2022 (nếu có); nguồn thu được để lại theo quy định; tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ).

- Các đơn vị sự nghiệp công lập tiếp tục thực hiện các giải pháp tạo nguồn cải cách tiền lương theo Nghị quyết 27-NQ/TW và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, trong đó phải tự đảm bảo phần tiền lương tăng thêm phù hợp với mức tự đảm bảo kinh phí chi thường xuyên của đơn vị.

- Các quận, huyện, thị xã:

+ Tổng hợp, báo cáo dự toán chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết 27-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 7 (Khóa XII), trong đó: tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) và nguồn cải cách tiền lương lũy kế đến hết năm 2021 chuyển sang để thực hiện (bao gồm nguồn 70% tăng thu thực hiện của NSDP năm 2021 chưa sử dụng hết - nếu có); sử dụng một phần nguồn thu của các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP. ✓

+ Rà soát, đề xuất việc sử dụng nguồn cải cách tiền lương còn dư để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp mình theo phân cấp sau khi đã bảo đảm đủ nguồn cải cách tiền lương và thực hiện các chính sách an sinh xã hội cho cả thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định; gửi Sở Tài chính để tổng hợp chung, báo cáo UBND Thành phố trình HĐND Thành phố theo quy định tại Nghị quyết số 115/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội.

3.5. Lập dự toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế

Việc lập dự toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2022 theo quy định tại Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP, Nghị định số 143/2020/NĐ-CP, Nghị định số 26/2015/NĐ-CP, Thông tư số 31/2019/TT-BTC ngày 05/6/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định nguồn kinh phí và việc lập dự toán, quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế.

3.6. Xây dựng dự toán chi các chương trình mục tiêu quốc gia và các nhiệm vụ chi thường xuyên thuộc các chương trình mục tiêu trước đây:

- Đối với chương trình mục tiêu quốc gia: Việc triển khai thực hiện, bố trí kinh phí các chương trình MTQG thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền và hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022 và khả năng cân đối của ngân sách Thành phố; căn cứ nhiệm vụ được giao tại quyết định phê duyệt từng chương trình mục tiêu quốc gia, cơ quan quản lý chương trình phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và cơ quan thực hiện Chương trình lập dự toán chi thực hiện các chương trình báo cáo UBND Thành phố gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và cơ quan chủ quản chương trình theo quy định.

- Đối với các nhiệm vụ chi thường xuyên thuộc các chương trình mục tiêu trước đây: Trường hợp được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cho phép tiếp tục thực hiện trong năm 2022, căn cứ nhiệm vụ được giao tại từng chương trình mục tiêu, cơ quan quản lý chương trình phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, cơ quan thực hiện Chương trình lập dự toán chi thực hiện các chương trình báo cáo UBND Thành phố gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và cơ quan chủ quản chương trình theo quy định.

3.7. Đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn ODA (bao gồm vốn vay và viện trợ), nguồn vốn vay ưu đãi và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức:

Căn cứ quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý nợ công, Nghị định số 56/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài, Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai, Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành, căn cứ các Hiệp định, thỏa thuận đã và sẽ ký với nhà tài trợ, tiến độ thực hiện văn

kiện dự án hoặc khoản viện trợ, cơ chế tài chính (nếu có) được cấp thẩm quyền phê duyệt, các cơ quan, đơn vị thực hiện lập dự toán từng chương trình, dự án, khoản viện trợ, vốn đối ứng (nếu có); phân định theo tính chất chi đầu tư phát triển, chi sự nghiệp, chi tiết theo lĩnh vực chi; phân định cụ thể các nguồn vốn này thuộc NSDP và nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu cho địa phương. Không lập dự toán NSNN năm 2022 đối với phần vốn nước ngoài do nhà tài trợ trực tiếp quản lý, nhưng được tổ chức thực hiện và quản lý theo các quy định tại Nghị định số 56/2020/NĐ-CP và Nghị định số 80/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

3.8. Cùng với việc lập, tổng hợp báo cáo dự toán khoản thu ngân sách từ xử lý tài sản công, thu từ bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thu từ chuyển đổi sở hữu đối với doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ 100% vốn, đơn vị sự nghiệp công lập, thu chuyển nhượng vốn nhà nước và thu chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp hiện do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (nếu có); các cơ quan, đơn vị và địa phương lập dự toán chi đầu tư, thường xuyên các nhiệm vụ theo quy định từ nguồn thu này gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Ngân sách nhà nước. Trường hợp dự toán chi lớn hơn số thu được từ việc xử lý tài sản công, cơ quan, đơn vị được giao quản lý tổng hợp, báo cáo dự toán chi phần còn thiếu cùng dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, chi tiết số thu, nhu cầu chi cho từng nhiệm vụ theo quy định.

3.9. Bố trí dự phòng ngân sách quận, huyện, thị xã, xã, phường, thị trấn theo đúng quy định của Luật NSNN.

3.10. Dự toán chi sự nghiệp từ nguồn thu được để lại theo chế độ: các cơ quan, đơn vị dự toán thực hiện lập dự toán chi từ nguồn thu được để lại báo cáo cấp có thẩm quyền theo biểu mẫu quy định tại Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, nhưng không tổng hợp vào dự toán chi NSNN của các cơ quan, đơn vị dự toán.

3.11. Đối với dự toán chi đầu tư xây dựng nhà tái định cư, đầu tư hạ tầng đất đấu giá, đất dịch vụ, các chủ đầu tư ngoài việc gửi báo cáo cho Sở Kế hoạch Đầu tư, Sở Tài chính, đề nghị gửi cho Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố theo phân công nhiệm vụ của UBND Thành phố.

3.12. Căn cứ số kiểm tra thu, chi ngân sách năm 2022, các sở, ngành và quận, huyện xây dựng dự toán chi phải chặt chẽ và chi tiết đối với từng nhiệm vụ, từng đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc; sau khi làm việc với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, các sở, ngành và quận, huyện, thị xã triển khai ngay công tác lập phương án phân bổ dự toán ngân sách năm 2022 của cơ quan, địa phương mình để khi nhận được dự toán ngân sách UBND Thành phố giao, chủ động trình cấp có thẩm quyền quyết định phân bổ theo từng lĩnh vực và giao dự toán NSNN năm 2022 đến đơn vị sử dụng ngân sách đảm bảo thời gian theo quy định của Luật NSNN.

Các sở, ngành và quận, huyện, thị xã phải tập trung chỉ đạo rà soát lại tất cả các khâu trong công tác phân bổ, quản lý, sử dụng NSNN, đặc biệt là vốn đầu tư XDCB và vốn vay, viện trợ, nhằm đảm bảo việc phân bổ ngân sách đúng mục tiêu,

đúng chế độ, đúng đối tượng; việc quản lý, sử dụng ngân sách phải chặt chẽ, hiệu quả, có chế độ báo cáo, kiểm tra, kiểm toán, tránh để xảy ra thất thoát, lãng phí.

3.13. Trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện năm 2021, các sở, ngành, đơn vị thuộc Thành phố được giao quản lý các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách lập kế hoạch thu - chi tài chính năm 2022 của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách dự kiến kế hoạch cơ cấu lại, sáp nhập, dừng, giải thể các quỹ hoạt động không hiệu quả, chưa theo đúng quy định của pháp luật trong năm 2022; lập kế hoạch thu - chi tài chính năm 2022 đối với các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách còn tiếp tục hoạt động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Luật NSNN và quy định của pháp luật có liên quan, gửi kèm báo cáo dự toán NSNN năm 2022 của cơ quan, đơn vị mình tới cơ quan tài chính cùng cấp (trong đó, thuyết minh chi tiết về số dư đầu năm; số phát sinh thu từ NSNN cấp, từ huy động, tài trợ... trong năm; số chi cho các nhiệm vụ trong năm; tình hình biến động về vốn điều lệ, nguồn vốn hoạt động của các Quỹ này).

3.14. Việc tổ chức công tác xây dựng, tổng hợp và báo cáo dự toán ngân sách năm 2022 thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công, các văn bản hướng dẫn.

III/ LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NSNN 03 NĂM 2022-2024

1. Căn cứ, yêu cầu lập kế hoạch

1.1. Thực hiện quy định tại Luật NSNN, Nghị định số 45/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm và Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm (Thông tư số 69/2017/TT-BTC), các Luật về thuế, quản lý thuế, Luật phí, lệ phí, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý nợ công, Luật quản lý tài sản công, các văn bản pháp luật có liên quan; mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025; các Nghị quyết Trung ương Khóa XII về tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới các đơn vị sự nghiệp công lập và các Nghị quyết về cải cách tiền lương, bảo hiểm xã hội...; kế hoạch tài chính 5 năm, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, nguyên tắc, tiêu chí, định mức chi thường xuyên năm 2022; nguyên tắc, tiêu chí, định mức chi đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025; căn cứ kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2021-2023 đã được rà soát, cập nhật vào thời điểm 31 tháng 3 năm 2021; căn cứ các thỏa thuận, hiệp định vay nợ, viện trợ nguồn vốn ngoài nước đã và sẽ được ký kết, triển khai trong các năm 2022-2024; quy định về thời kỳ ổn định NSNN; căn cứ các trần chi tiêu giai đoạn 2022-2024 do cơ quan tài chính, kế hoạch và đầu tư thông báo và dự toán ngân sách năm 2022 lập theo quy định.

Trường hợp nhu cầu chi của các cơ quan, đơn vị dự toán cấp I thuộc Thành phố trong các năm 2022-2024 tăng/giảm mạnh so với dự toán (bao gồm cả dự toán bổ sung trong năm) và ước thực hiện chi năm 2021, lớn hơn khả năng nguồn lực tài chính - NSNN mà cơ quan tài chính, đầu tư đã cập nhật, thông báo cho 03 năm 2022-2024; các cơ quan, đơn vị phải có thuyết minh, giải trình, có các giải pháp huy

động thêm các nguồn lực tài chính ngoài ngân sách, đảm bảo các nhu cầu chi phải cân đối được nguồn lực thực hiện.

1.2. Dự toán chi năm 2022-2024 xây dựng với mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng. Căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền về phương án thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp. Sau khi có hướng dẫn của Bộ Tài chính, Sở Tài chính sẽ thông báo, hướng dẫn sau.

1.3. Việc lập, báo cáo, tổng hợp và trình kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2022-2024 được tiến hành đồng thời với quá trình lập dự toán NSNN năm 2022.

2. Lập kế hoạch thu NSNN

2.1. Cục Thuế, Cục Hải quan Thành phố xây dựng kế hoạch thu NSNN 03 năm 2022-2024 trên cơ sở cập nhật kế hoạch 03 năm 2021-2023, dự toán thu NSNN năm 2022; đồng thời:

a) Đánh giá tác động của thiên tai, dịch bệnh, đặc biệt là đại dịch Covid-19 còn diễn biến khó lường.

b) Khả năng phát triển kinh tế cả nước, từng ngành nghề, lĩnh vực và địa phương trong 2022-2024 phù hợp với mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, nội dung trình kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch tài chính 5 năm 2021-2025; các yếu tố thay đổi về năng lực đầu tư, năng suất lao động, năng lực cạnh tranh, cải thiện môi trường kinh doanh, hỗ trợ, phát triển sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp và hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu của từng năm; các yếu tố tác động của quá trình hội nhập quốc tế.

c) Các yếu tố dự kiến làm tăng, giảm, dịch chuyển nguồn thu do điều chỉnh chính sách thu, bổ sung mở rộng cơ sở tính thuế, tăng cường quản lý thu theo Nghị quyết số 07-NQ/TW; triển khai các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14; thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan theo cam kết hội nhập; một số chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp nhằm hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp; động viên từ khu vực kinh tế phi chính thức.

d) Tác động thu ngân sách từ việc điều chỉnh giá, phí các dịch vụ sự nghiệp công theo lộ trình kết cấu đủ chi phí vào giá dịch vụ sự nghiệp công quy định của pháp luật.

Phân đầu giai đoạn 2022-2024, phân đầu tốc độ tăng thu nội địa không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, tiền bán vốn nhà nước tại doanh nghiệp, cổ tức, lợi nhuận sau thuế và chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước bình quân chung cả nước bình quân khoảng 8-9%/năm; tốc độ tăng thu từ hoạt động xuất nhập khẩu bình quân khoảng 5-6%/năm. Mức tăng thu cụ thể của từng địa phương có thể cao hơn hoặc thấp hơn mức bình quân chung, tùy theo điều kiện, đặc điểm và phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế trên địa bàn của từng địa phương. ✓

2.2. Dự toán các khoản thu phí, lệ phí các năm 2022-2024 tích cực, chi tiết theo từng khoản thu phí, lệ phí theo quy định (số thu, số nộp NSNN) và chỉ tổng hợp vào dự toán thu NSNN phần phí, lệ phí nộp NSNN.

2.3. Đối với các khoản thu được để lại, học phí, giá dịch vụ y tế, thu dịch vụ sự nghiệp công không thuộc danh mục phí và lệ phí, các khoản thu chuyển sang cơ chế giá dịch vụ: thực hiện lập kế hoạch thu riêng theo quy định và xây dựng phương án sử dụng để gửi cơ quan có thẩm quyền giám sát và tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn từ khoản thu này để cải cách tiền lương theo quy định; gửi cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định.

3. Lập kế hoạch chi NSNN 03 năm 2022-2024 của các sở, ngành, cơ quan, đơn vị thuộc Thành phố

3.1. Kế hoạch chi NSNN 03 năm 2022-2024 của các sở, ngành, cơ quan, đơn vị dự toán cấp I thuộc Thành phố được lập trên cơ sở cập nhật kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2021-2023, số ước thực hiện năm 2021 và phù hợp với các định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cùng kỳ; trong đó thuyết minh cụ thể các mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự án (kể cả chương trình mục tiêu quốc gia), chính sách, chế độ đã hết thời gian thực hiện/mới được cấp thẩm quyền phê duyệt, đặc biệt lưu ý việc triển khai các Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW và tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.

3.2. Trong quá trình xây dựng dự toán chi NSNN năm 2022, các sở, ngành, cơ quan, đơn vị dự toán cấp I thuộc Thành phố đồng thời xác định chi tiết chi tiêu cơ sở, chi tiêu mới của cơ quan, đơn vị mình năm dự toán 2022 theo quy định tại Điều 5 và Điều 6 Thông tư số 69/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính để làm căn cứ xác định chi tiêu cơ sở, chi tiêu mới và tổng hợp nhu cầu chi ĐTPT, nhu cầu chi bảo dưỡng, vận hành trong kế hoạch chi năm 2022-2024.

Đối với các sở quản lý ngành, lĩnh vực bên cạnh việc lập kế hoạch thu, chi NSNN từng năm của giai đoạn 2022-2024 (phần sở, ngành trực tiếp thực hiện), cần tính toán xác định nhu cầu kinh phí thực hiện các cơ chế, chính sách, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền ban hành từng năm của giai đoạn 2022-2024, kèm theo thuyết minh cụ thể căn cứ tính toán, trong đó lưu ý:

- Lập kế hoạch chi ĐTPT giai đoạn 2022-2024 căn cứ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, căn cứ vào tiến độ thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ đầu tư chuyển tiếp (nếu có)/đã được phê duyệt chủ trương, quyết định đầu tư; nội dung trình kế hoạch trung hạn; gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực.

- Lập kế hoạch chi thường xuyên chi tiết việc triển khai các mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách, chế độ còn hiệu lực/hết hiệu lực; các mục tiêu, nhiệm vụ, chế độ, chính sách mới đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- + Đối với Nghị quyết số 18-NQ/TW, trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện đến hết năm 2021, dự kiến cụ thể các mục tiêu, nhiệm vụ về hoàn thiện tổ chức, bộ máy, về giảm biên chế trong từng năm 2022-2024 và các tác động kinh phí NSNN theo ✓

từng mục tiêu, nhiệm vụ (tiết kiệm chi NSNN do giảm đầu mối, giảm biên chế; tăng chi NSNN do thực hiện chính sách tinh giản biên chế).

+ Đối với Nghị quyết số 19-NQ/TW, trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện năm 2021 và các mục tiêu theo Đề án được phê duyệt (nếu có), thực hiện lập dự toán tương tự dự toán năm 2022 theo quy định, với mức giảm biên chế hưởng lương từ NSNN hàng năm theo Đề án được phê duyệt (nếu có) hoặc hàng năm giảm bình quân tối thiểu 2%/năm và nội dung trình nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2022 áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách tiếp theo.

- Đối với các nguồn ngoài ngân sách: lập kế hoạch thu, chi từng năm 2022-2024 theo quy định hiện hành, chi tiết từng nguồn phí, thu sự nghiệp được để lại, nguồn khác; các nhiệm vụ chi ĐTPT, chi thường xuyên theo lĩnh vực chi, từ nguồn phí, thu sự nghiệp được để lại, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, nguồn vay và nguồn hợp pháp khác của đơn vị; gửi cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp, báo cáo cơ quan tài chính, đầu tư cùng cấp cùng thời điểm lập dự toán NSNN.

3.3. Lập kế hoạch chi từ nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi, nguồn vốn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức năm 2022-2024 từng dự án theo tiến độ thực hiện đối với các Hiệp định, thỏa thuận vay đã ký kết và đang triển khai thực hiện, theo cam kết, đàm phán đối với các trường hợp mới ký kết, đã được phê duyệt chủ trương, đang đàm phán.

3.4. UBND các quận, huyện, thị xã xây dựng dự toán, đề xuất nhu cầu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Thành phố trong 03 năm 2022-2024, chi tiết theo từng năm và từng nhiệm vụ, chương trình, dự án, đảm bảo ưu tiên bố trí đủ kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ đã được ban hành và cam kết chi; gửi Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp.

IV/ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Căn cứ hướng dẫn tại văn bản này và số thông báo kiểm tra về dự toán ngân sách của Sở Tài chính, các sở, ban, ngành, đoàn thể, UBND các quận, huyện, thị xã và các đơn vị thụ hưởng ngân sách Thành phố triển khai đánh giá tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2021 và xây dựng dự toán ngân sách năm 2022; kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2022-2024 (đối với các sở, ban, ngành, đoàn thể, cơ quan, đơn vị dự toán cấp I thuộc Thành phố) theo các mẫu biểu kèm theo hướng dẫn này, gửi về Sở Tài chính và các sở, ngành tổng hợp có liên quan **trước ngày 20/8/2021**. Thời gian thảo luận dự toán ngân sách với các sở, ngành và quận, huyện, thị xã; Sở Tài chính sẽ phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế Hà Nội thông báo sau.

- Đối với một số nhiệm vụ chi thực hiện các chương trình, kế hoạch chung của Thành phố, các đơn vị theo nhiệm vụ được phân công xây dựng dự toán kinh phí thực hiện gửi sở, ngành được giao nhiệm vụ chủ trì tổng hợp kinh phí, trên cơ sở đó cơ quan chủ trì thẩm định, tổng hợp nội dung, kinh phí thực hiện các chương trình, kế hoạch của Thành phố, gửi Sở Tài chính **trước ngày 25/8/2021** tổng hợp, báo cáo UBND Thành phố theo quy định.

- Căn cứ kết quả làm việc với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư về dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 và dự toán do các sở, ngành, quận, huyện, thị xã lập; Sở Tài chính chủ trì cùng Cục thuế Hà Nội, Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét cụ thể, báo cáo UBND Thành phố về dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ chi tiết dự toán ngân sách Thành phố năm 2022; báo cáo UBND Thành phố trình HĐND Thành phố quyết nghị thông qua.

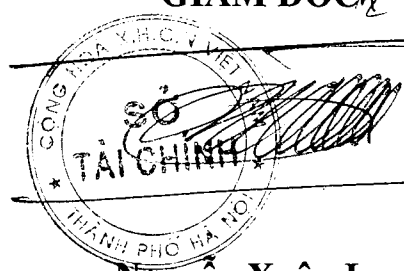
- Căn cứ Nghị quyết của HĐND Thành phố, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư trình UBND Thành phố quyết định giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho các sở, ngành, quận, huyện, thị xã và các đơn vị thụ hưởng ngân sách Thành phố.

- Căn cứ Nghị quyết của HĐND quận, huyện, thị xã; UBND quận, huyện, thị xã quyết định phân bổ, giao dự toán cho các đơn vị và các xã, phường, thị trấn đảm bảo thời gian Luật NSNN đã quy định.

Trên đây là những nội dung hướng dẫn về công tác xây dựng dự toán ngân sách năm 2022, kế hoạch tài chính – NSNN 03 năm 2022-2024; trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các sở, ngành và quận, huyện, thị xã phản ánh về Sở Tài chính để kịp thời xem xét xử lý./.

Nơi nhận:

- TT HĐND TP; | (để báo
- UBND Thành phố; | cáo)
- Ban Kinh tế và NS – HĐND TP;
- Cục Thuế Hà Nội, Cục Hải quan HN, KBNN Hà Nội, Sở KH&ĐT;
- Các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể, các đơn vị dự toán cấp I của TP;
- Các Quỹ Tài chính địa phương;
- HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Phòng TCKH các quận, huyện, thị xã;
- Các đ/c PGĐ Sở Tài chính;
- Website: www.sotaichinh.hanoi.gov.vn;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Lưu: VT, QLNS.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Xuân Lưu

PHỤ LỤC
BIỂU MẪU LẬP DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022 VÀ
KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 03 NĂM 2022-2024

Biểu mẫu (BM)	Nội dung	Sở, ban, ngành	Quận, huyện, thị xã
I	CÁC BIỂU MẪU XÂY DỰNG DỰ TOÁN NĂM 2022		
QH01	Tổng hợp một số các chỉ tiêu KTXH cơ bản năm 2022		x
QH02	Cân đối ngân sách quận, huyện, thị xã năm 2022		x
QH03	Tổng hợp dự toán thu NSNN năm 2022		x
QH04	Tổng hợp dự toán chi NSNN năm 2022		x
QH05	Tổng hợp nhu cầu vốn bổ sung có mục tiêu từ NSTP năm 2022 để thực hiện các dự án, nhiệm vụ quan trọng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt		x
QH06	Tổng hợp vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT năm 2021 và dự toán năm 2022		x
QH07	Tổng hợp dự toán bổ sung có mục tiêu từ NSTP cho NS QHXP năm 2022		x
QH08	Tình hình nợ đầu tư XDDB, sử dụng dự phòng NSDP năm 2021		x
QH09	Tổng hợp kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ năm 2020, 2021 và dự kiến nhu cầu năm 2022		x
SN01	Tổng hợp dự toán thu, chi NSNN năm 2022	x	
SN02	Dự toán thu, chi NSNN năm 2022 chi tiết theo đơn vị trực thuộc	x	
SN03	Dự toán thu, chi, nộp ngân sách nhà nước từ các khoản phí và lệ phí năm 2022	x	
SN04	Tổng hợp dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022	x	
SN05	Tổng hợp chi thường xuyên theo định mức của các cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể năm 2022	x	
SN06	Tổng hợp kinh phí NSNN giao chi hoạt động thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp công năm 2022	x	
SN07	Tổng hợp UTH chi nghiệp vụ năm 2021 và dự toán năm 2022	x	
SN08	Tổng hợp UTH chi mua sắm, sửa chữa tài sản công năm 2021 và dự toán năm 2022	x	
SN09.1	Danh mục bảo dưỡng, sửa chữa công trình và thiết bị công trình năm 2022	x	
SN09.2	Danh mục công trình cải tạo, nâng cấp, mở rộng chuyển tiếp sang năm 2022	x	
SN10	Dự toán thu, chi theo lĩnh vực sự nghiệp năm 2022	x	
SN10.1	Tổng hợp dự toán thu, chi đơn vị sự nghiệp năm 2022 theo lĩnh vực (đối với đơn vị tự bảo đảm chi TX và chi ĐT)	x	
SN10.2	Tổng hợp dự toán thu, chi đơn vị sự nghiệp năm 2022 theo lĩnh vực (đối với đơn vị tự bảo đảm chi TX)	x	
SN10.3	Tổng hợp dự toán thu, chi đơn vị sự nghiệp năm 2022 theo lĩnh vực (đối với đơn vị tự bảo đảm một phần chi TX)	x	
SN10.4	Tổng hợp dự toán thu, chi đơn vị sự nghiệp năm 2022 theo lĩnh vực (đối với đơn vị do Nhà nước bảo đảm chi TX)	x	
SN11	Kế hoạch tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách năm 2022	x	
SN12	Báo cáo tình hình thực hiện các quỹ tài chính ngoài ngân sách và nguồn vốn ngân sách Thành phố ủy thác cho vay năm 2021 và kế hoạch năm 2022	x	
SNQH01	Dự toán chi các chương trình quốc gia, chương trình mục tiêu Thành phố năm 2022	x	x
SNQH02	Tổng hợp thu, chi từ nguồn vay nợ nước ngoài và vốn đối ứng năm 2022	x	x
SNQH03	Tổng hợp dự toán thu, chi từ nguồn viện trợ nước ngoài và vốn đối ứng năm 2022	x	x
SNQH04	Báo cáo biên chế, tiền lương của các cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể năm 2022	x	x
SNQH05	Báo cáo lao động tiền lương, nguồn kinh phí đảm bảo của các đơn vị sự nghiệp năm 2022	x	x
SNQH06	Cơ sở tính chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề năm 2022	x	x
SNQH07	Cơ sở tính chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình năm 2022	x	x
SNQH08	Cơ sở tính chi sự nghiệp khoa học và công nghệ năm 2022	x	x
SNQH09	Cơ sở tính chi sự nghiệp văn hóa thông tin năm 2022	x	x
SNQH10	Cơ sở tính chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn năm 2022	x	x
SNQH11	Cơ sở tính chi sự nghiệp thể dục thể thao năm 2022	x	x
SNQH12	Cơ sở tính chi sự nghiệp bảo vệ môi trường năm 2022	x	x
SNQH13	Cơ sở tính chi các hoạt động kinh tế năm 2022	x	x
SNQH14	Chi tiết hoạt động kinh tế theo chương trình, dự án năm 2022	x	x
SNQH15	Cơ sở tính chi thực hiện chính sách đối với các đối tượng thuộc lĩnh vực bảo đảm xã hội năm 2022	x	x
SNQH16	Cơ sở tính chi hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể năm 2022	x	x
SNQH17	Dự toán chi đầu tư nguồn NSNN (vốn trong nước) năm 2022	x	x
SNQH18	Dự toán chi ĐT từ nguồn ODA và vốn vay ưu đãi theo phương thức cấp phát từ NSTW năm 2022 (không bao gồm vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước)	x	x
SNQH19	Dự toán chi ĐT từ nguồn ODA và vốn vay ưu đãi theo phương thức cấp phát (giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước) năm 2022	x	x

Biểu mẫu (BM)	Nội dung	Sở, ban, ngành	Quận, huyện, thị xã
SNQH20	Kế hoạch giải ngân vốn vay năm 2022 của các dự án ODA và vay ưu đãi từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại.	x	x
SNQH21	Dự kiến nhu cầu và nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2021	x	x
SNQH22.1	Báo cáo quỹ lương, phụ cấp theo số liệu quyết toán năm 2019	x	x
SNQH22.2	Báo cáo quỹ lương, phụ cấp thực hiện năm 2020	x	x
SNQH22.3	Báo cáo quỹ lương, phụ cấp dự kiến năm 2021	x	x
SNQH22.4	Nhu cầu thực hiện tiền lương đến mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng năm 2020 và dự kiến nhu cầu năm 2021	x	x
SNQH23	Tổng hợp dự toán thu NSNN từ nguồn thu xử lý nhà đất năm 2022 và giai đoạn 2022-2024	x	x
SNQH24	Tổng hợp dự toán chi NSNN từ nguồn thu xử lý nhà đất năm 2022 và giai đoạn 2022-2024	x	x
II	CÁC BIỂU MẪU XÂY DỰNG KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NSNN 03 NĂM 2022-2024		
MẪU BIỂU SỐ 13-TT69	Tổng hợp nhu cầu chi ngân sách nhà nước giai đoạn 03 năm 2022-2024	x	
MẪU BIỂU SỐ 14-TT69	Tổng hợp nhu cầu chi đầu tư phát triển giai đoạn 03 năm 2022-2024	x	
MẪU BIỂU SỐ 15-TT69	Nhu cầu chi đầu tư phát triển lĩnh vực giai đoạn 03 năm 2022-2024	x	
MẪU BIỂU SỐ 16-TT69	Tổng hợp nhu cầu chi thường xuyên giai đoạn 03 năm 2022-2024	x	
MẪU BIỂU SỐ 17-TT69	Chi tiết nhu cầu chi thường xuyên giai đoạn 03 năm 2022-2024	x	
MẪU BIỂU SỐ 18-TT69	Tổng hợp mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu và nhu cầu chi mới giai đoạn 03 năm 2022-2024	x	
MẪU BIỂU SỐ 19-TT69	Dự kiến số thu, chi từ nguồn thu được để lại theo chế độ giai đoạn 03 năm 2022-2024	x	
BMQH	Tổng hợp nhu cầu bổ sung có mục tiêu từ NSTP cho NS QHXP giai đoạn 03 năm 2022-2024		x

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CƠ BẢN NĂM 2022

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2016-2020	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2021	Năm 2022
A	B	C	1	2	3	4
1	Diện tích	ha	.			
	Trong đó:					
	- Đất nông nghiệp	ha				
	- Đất lâm nghiệp	ha				
	- Diện tích khu bảo tồn thiên nhiên	ha				
	- Diện tích rừng tự nhiên	ha				
	- Diện tích trồng lúa	ha				
2	Dân số	người				
	Trong đó:					
	- Dân số đô thị	người				
	- Dân số đồng bằng	người				
	- Dân số miền núi - vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu	người				
	- Dân số vùng cao - hải đảo	người				
	- Tốc độ tăng dân số	%				
	- Trẻ em dưới 6 tuổi	người				
	- Dân số trong độ tuổi đến trường từ 18 tuổi trở xuống	người				
	- Dân số sinh sống ở các loại đô thị:	người				
	+ Loại đặc biệt	người				
	+ Loại I	người				
	+ Loại II	người				
	+ Loại III	người				
	+ Loại IV	người				
	+ Loại V	người				
	- Dân số là người dân tộc thiểu số	người				
	- Dân số nhập cư vắng lai	người				
3	Đơn vị hành chính cấp xã	xã				
	Trong đó:					
	- Cấp xã	xã				
	- Cấp phường	xã				
	- Cấp thị trấn	xã				
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	xã				
4	Số đơn vị hành chính mang tính đặc thù	đơn vị				
5	Cơ cấu kinh tế (giá hiện hành)					
	- Giá trị sản xuất ngành công nghiệp xây dựng	tỷ đồng				
	- Giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản	tỷ đồng				
	- Giá trị ngành dịch vụ	tỷ đồng				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2016-2020	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2021	Năm 2022
A	B	C	1	2	3	4
	- Tỷ trọng giá trị sản xuất ngành công nghiệp xây dựng	%				
	- Tỷ trọng giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản	%				
	- Tỷ trọng giá trị ngành dịch vụ	%				
6	Số doanh nghiệp trên địa bàn do quận, huyện, thị xã quản lý	doanh nghiệp				
	Trong đó:					
	- Doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp ngoài quốc doanh					
	+ Số doanh nghiệp đăng ký kinh doanh	doanh nghiệp				
	+ Số doanh nghiệp thực tế quản lý thu thuế	doanh nghiệp				
	+ Số nộp ngân sách	triệu đồng				
	- Kinh tế tập cá thể					
	+ Số hộ đăng ký sản xuất, kinh doanh	hộ				
	+ Số hộ quản lý thu lệ phí môn bài	hộ				
	+ Số hộ quản lý thu cố định	hộ				
	+ Số nộp ngân sách	triệu đồng				
7	Giải quyết việc làm	người				
8.1	Số người nghèo theo chuẩn nghèo của Thành phố	người				
8.2	Số người cận nghèo theo chuẩn cận nghèo của Thành phố	người				
9	Giáo dục, đào tạo					
	- Số giáo viên	người				
	- Quỹ lương	triệu đồng				
	- Số học sinh	học sinh				
	Trong đó:					
	+ Học sinh Dân tộc nội trú	học sinh				
	+ Học sinh không học trường nội trú mà học tại các trường bán, công lập khác	người				
	+ Đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo quy định	học sinh				
10	Y tế:					
	- Cơ sở khám chữa bệnh	cơ sở				
	- Số giường bệnh	giường				
	Trong đó:					
	+ Giường bệnh cấp tỉnh	giường				
	+ Giường bệnh cấp huyện	giường				
	+ Giường phòng khám khu vực	giường				
	+ Giường y tế xã phường	giường				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2016-2020	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2021	Năm 2022
A	B	C	1	2	3	4
	- Số đối tượng mua BHYT					
	+ Trẻ em dưới 6 tuổi	người				
	+ Đối tượng bảo trợ xã hội	người				
	+ Người thuộc hộ nghèo	người				
	+ Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sống vùng có điều kiện KTXH ĐBKK	Triệu đồng				
	+ Người hiến bộ phận cơ thể	người				
	+ Học sinh, sinh viên	người				
	+ Đối tượng cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào, thanh niên xung phong	người				
	+ Người thuộc hộ gia đình cận nghèo	người				
	+ Người thuộc hộ gia đình nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình	người				
11	Chỉ tiêu bảo đảm xã hội					
	- Trung tâm bảo trợ xã hội	cơ sở				
	- Số đối tượng sống tại trung tâm bảo trợ xã hội	người				
	- Đối tượng cứu trợ xã hội không tập trung	người				
	- Số gia đình bệnh binh	gia đình				
	- Số gia đình thương binh	gia đình				
	- Số gia đình liệt sỹ	gia đình				
	- Số gia đình có công với đất nước	gia đình				
	- Số gia đình có Bà mẹ Việt Nam anh hùng	gia đình				
	- Số gia đình có anh hùng lực lượng vũ trang	gia đình				
	- Số gia đình có người hoạt động kháng chiến	gia đình				
	- Số gia đình có người có công giúp đỡ cách mạng	gia đình				
	- Người bị nhiễm chất độc màu da cam	người				
	- Số hộ gia đình dân tộc thiểu số	hộ				
	Trong đó: Số hộ gia đình dân tộc thiểu số nghèo	hộ				
	- Tổng số đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng trợ cấp xã hội	người				
12	Văn hóa thông tin					

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2016-2020	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2021	Năm 2022
A	B	C	1	2	3	4
	- Số đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp	đoàn				
	- Số đoàn nghệ thuật truyền thống	đoàn				
	- Số đội thông tin lưu động	đội				
	- Di sản văn hóa thế giới	di sản				
	- Di sản văn hóa cấp quốc gia	di sản				
13	Phát thanh, truyền hình					
	Số huyện ở miền núi-vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu có trạm phát lại phát thanh truyền hình	huyện				
14	Thể dục thể thao					
	- Số vận động viên đạt thành tích cao cấp quốc gia	người				
	- Số vận động viên khuyết tật tham gia các giải do Trung ương tổ chức	người				

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN, XÃ, PHƯỜNG NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Dự toán năm 2022
			Dự toán	Ước thực hiện	
1	2	3	4	5	6
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN				
-	Thu nội địa				
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp				
1	Các khoản thu được hưởng 100%				
2	Các khoản thu được hưởng theo tỷ lệ (%)				
II	Thu bổ sung từ ngân sách Thành phố				
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách				
2	Thu bổ sung có mục tiêu				
	+ Bổ sung dự toán đầu năm				
	+ Bổ sung dự toán trong năm				
III	Thu kết dư năm trước				
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
V	Thu hoàn trả giữa các cấp ngân sách				
C	CHI NGÂN SÁCH QUẬN (HUYỆN, THỊ XÃ)				
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện				
1	Chi đầu tư phát triển				
2	Chi thường xuyên				
3	Dự phòng ngân sách				
4	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL				
5	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau				
6	Chi hoàn trả ngân sách Thành phố				
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu				
1	Chi thực hiện các chế độ, chính sách (chi thường xuyên)				
2	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu (chi đầu tư)				

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Thực hiện năm 2020	Năm 2021			Dự toán năm 2022	% DT năm 2022 so với	
			Dự toán Thành phố giao	Dự toán quận, huyện giao	Ước thực hiện		Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021
A	B	1	2	3	4	5	6=5/2	7=5/4
	Phần I - Tổng thu NSNN trên địa bàn							
1	Thu thuế CTN, dịch vụ ngoài quốc doanh (NQD)							
	- Thuế giá trị gia tăng							
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt							
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp							
	- Thuế tài nguyên							
	- Thu khác NQD							
2	Lệ phí trước bạ							
	- Lệ phí trước bạ nhà đất							
	- Lệ phí trước bạ xe máy, ô tô, tàu thuyền							
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp							
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (nhà đất)							
5	Thuế thu nhập cá nhân							
6	Thuế môi trường							
7	Thu phí, lệ phí							
	<i>Trong đó: Phí thắng cảnh</i>							
	- Phí, lệ phí quận (huyện, thị xã) quản lý thu							
	- Phí, lệ phí xã (phường, thị trấn) quản lý thu							
8	Tiền sử dụng đất							
	- Thu giao đất dự án							
	- Thu đấu giá đất có diện tích >5.000m ² (hoặc dưới 5.000m ² tiếp giáp đường phố).							
	- Thu giao đất giãn cư, đấu giá đất (nhỏ lẻ, xen kẹt)							
	- Thu khác							
9	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước (QHXP quản lý)							
10	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản của NS xã							
11	Các khoản thu khác ngân sách							
	- Thu khác ngân sách quận (huyện, thị xã)							
	- Thu khác ngân sách xã (phường, thị trấn)							
	Phần II - Thu ngân sách quận (huyện, thị xã)							
A	Tổng các khoản thu cân đối ngân sách							
I	Số thu ngân sách quận huyện (bao gồm NSXP) được hưởng theo phân cấp (sau điều tiết)							
	Tr.đó: - Tiền sử dụng đất							
	- Các khoản thu còn lại							
1	Các khoản thu được hưởng 100%							

STT	NỘI DUNG	Thực hiện năm 2020	Năm 2021			Dự toán năm 2022	% DT năm 2022 so với	
			Dự toán Thành phố giao	Dự toán quận, huyện giao	Ước thực hiện		Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021
A	B	1	2	3	4	5	6=5/2	7=5/4
2	Các khoản thu được hưởng theo tỷ lệ (%)							
II	Thu bổ sung từ ngân sách thành phố							
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách							
2	Thu bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ							
	- Thu bổ sung có mục tiêu vốn XD CB							
	- Thu bổ sung có mục tiêu và các nhiệm vụ khác (chỉ thường xuyên)							
III	Các khoản thu không giao dự toán đầu năm (1)							
1	Thu chuyển nguồn năm trước							
2	Thu kết dư năm trước chuyển sang							
3	Thu hoàn trả giữa các cấp ngân sách							

Ghi chú: (1) Phản ánh các khoản thu ngân sách Thành phố không giao đầu năm trong quá trình thực hiện dự toán quận, huyện đã phân bổ giao dự toán đầu năm và trong năm; Dự toán năm 2022 thể hiện số dự toán chuyển nguồn, kết dư 2021 dự định phân bổ ngay từ đầu năm (nếu có).

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ NĂM 2022

Số TT	Nội dung các chỉ tiêu	Thực hiện năm 2020	Dự toán Thành phố giao năm 2021	Dự toán quận huyện giao năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	% DT năm 2022 so với		
							Dự toán Thành phố giao năm 2021	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Phần I - Tổng chi NS quận, huyện								
I	Chi đầu tư xây dựng cơ bản								
1	Chi theo nguồn vốn								
-	Nguồn vốn XDCB tập trung theo phân cấp								
-	Chi từ tiền SD đất								
-	Nguồn BS có mục tiêu từ NSTP vốn XDCB								
-	Từ chuyển nguồn, tăng thu, thưởng thu vượt DT								
2	Chi theo lĩnh vực chi								
2.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề								
2.2	Chi khoa học và công nghệ								
2.3	Chi quốc phòng								
2.4	Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội								
2.5	Chi y tế, dân số và gia đình								
2.6	Chi văn hóa thông tin								
2.7	Chi phát thanh, truyền hình								
2.8	Chi thể dục thể thao								
2.9	Chi bảo vệ môi trường								
2.10	Chi các hoạt động kinh tế								
2.11	Chi quản lý hành chính nhà nước, đoàn thể								
2.12	Chi bảo đảm xã hội								
2.13	Chi đầu tư khác								
II	Chi thường xuyên								
	Tr.đó: - 10% tiết kiệm chi thường xuyên								
1	Chi sự nghiệp kinh tế								
	- Sự nghiệp nông-lâm-thủy lợi								
	- Sự nghiệp giao thông								
	- Sự nghiệp kiến thiết thị chính								
	Tr.đó: Dịch vụ đô thị, công ích								
	- Sự nghiệp khác								
2	Chi sự nghiệp môi trường								
	Tr.đó: Thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải								
3	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ								
4	Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề								
	Tr.đó: Sự nghiệp Giáo dục								
5	Chi sự nghiệp Y tế và dân số KHHGD								
6	Chi sự nghiệp VHTT								
7	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình								
8	Chi sự nghiệp TDTT và du lịch								
9	Chi đảm bảo xã hội								
10	Chi quản lý hành chính, đảng đoàn thể								
	- Chi quản lý nhà nước								
	- Hỗ trợ ngân sách Đảng								
	- Chi hỗ trợ các Hội, Đoàn thể chính trị								
11	Chi an ninh, quốc phòng								
	- Chi giữ gìn an ninh và trật tự an toàn xã hội								
	- Chi quốc phòng địa phương								
12	Chi khác ngân sách								
III	Dự phòng ngân sách								
IV	Dành nguồn cải cách tiền lương								
V	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau								

Số TT	Nội dung các chỉ tiêu	Thực hiện năm 2020	Dự toán Thành phố giao 2021	Dự toán quận huyện giao năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	% DT năm 2022 so với		
							Dự toán Thành phố giao năm 2021	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
VI	Chi hoàn trả ngân sách Thành phố								

Quận, huyện:.....

BM-QH05

TỔNG HỢP NHU CẦU VỐN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2022 ĐỂ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN, NHIỆM VỤ QUAN TRỌNG ĐÃ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư được duyệt	Giá trị khối lượng lũy kế từ khởi công đến 31/7/2021	Lũy kế đã thanh toán đến 31/7/2021		Số vốn đã bố trí đến hết 31/12/2021		Dự toán năm 2022				
								Tổng số	trong đó ngân sách Thành phố hỗ trợ	Tổng số	trong đó ngân sách Thành phố hỗ trợ	Tổng số	Tr.đó: thanh toán khối lượng các năm trước	Nguồn vốn		
														Bố trí ngân sách huyện	Từ các nguồn khác	Đề nghị ngân sách Thành phố hỗ trợ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
TỔNG SỐ																
A	NGÀNH, LĨNH VỰC															
1	Dự án đầu tư mới															
-	Dự án A															
-																
2	Dự án chuyển tiếp															
-	Dự án B															
-																
-																
B	NGÀNH, LĨNH VỰC															
1	Dự án đầu tư mới															
-	Dự án C															
-																
2	Dự án chuyển tiếp															
-	Dự án D															
-																
-																

Ghi chú: Ngành, lĩnh vực chi tiết theo 13 lĩnh vực chi thường xuyên theo quy định tại Điều 38 Luật Ngân sách nhà nước

TỔNG HỢP VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2021 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	Thực hiện 2020	Năm 2021		DT2022	So sánh	
					Dự toán	UTH		DT 2022/ DT 2021	DT 2022/ UTH 2021
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số								
	<u>Phần I: Dự án thuộc Thành phố quản lý</u>								
	<i>trong đó</i>								
A	Chuyển tiếp								
I	Các dự án giáo dục								
	+ Tỷ trọng trong tổng số chi								
1	Dự án A								
2	Dự án B								
...	...								
II	Các dự án y tế								
	+ Tỷ trọng trong tổng số chi								
1	Dự án A								
2	Dự án B								
...	...								
B	Khởi công mới								
I	Các dự án giáo dục								
	+ Tỷ trọng trong tổng số chi								
1	Dự án A								
2	Dự án B								
...	...								
II	Các dự án y tế								
	+ Tỷ trọng trong tổng số chi								
1	Dự án A								
2	Dự án B								
...	...								
	<u>Phần II: Dự án phân cấp cho quận, huyện quản lý</u>								
	<i>trong đó</i>								
A	Chuyển tiếp								
I	Các dự án giáo dục								
	+ Tỷ trọng trong tổng số chi								
1	Dự án A								
2	Dự án B								
...	...								
II	Các dự án y tế								
	+ Tỷ trọng trong tổng số chi								
1	Dự án A								
2	Dự án B								
...	...								
B	Khởi công mới								
I	Các dự án giáo dục								
	+ Tỷ trọng trong tổng số chi								
1	Dự án A								
2	Dự án B								
...	...								
II	Các dự án y tế								
	+ Tỷ trọng trong tổng số chi								
1	Dự án A								
2	Dự án B								
...	...								

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ
CHO NGÂN SÁCH QHXP NĂM 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Năm 2021		Nhu cầu kinh phí 2022	Ghi chú
		Dự toán	U' TH		
A	B	1	2	3	4
	Tổng số				
I	Bổ sung chính sách chế độ mới tăng thêm				
-	Kinh phí đặc thù công tác Đảng				
-	Kinh phí dạy nghề lao động nông thôn (chuyên nhiệm vụ CTMT về quận, huyện, TX)				
-	Trợ cấp 1 lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng bằng khen (Quyết định 24/2016/QĐ-TTg ngày 14/6/2016)				
-	Cấp bù học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ - CP cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập				
-	Kinh phí hỗ trợ BHXH tự nguyện theo Luật BHXH				
-	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hàng tháng theo Luật BHXH				
-	Kinh phí hỗ trợ, mua thẻ BHYT, khám chữa bệnh cho người dân nằm trong vùng ảnh hưởng môi trường của khu xử lý rác thải tập trung của Thành phố				
-	Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 08/7/2019 quy định một số chính sách đặc thù hỗ trợ các đối tượng thuộc hộ gia đình không có khả năng thoát nghèo và hộ gia đình sau khi thoát nghèo ổn định cuộc sống của thành phố Hà Nội.				
-	Kinh phí hỗ trợ tăng thêm cho UBMTTQ cấp xã và Ban công tác mặt trận khu dân cư (Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND ngày 05/7/2018)				
-	Kinh phí thực hiện Đề án Sửa học đường				
-	Kinh phí dạy nghề phổ thông cho học sinh các trường công lập trực thuộc Sở GD&ĐT				
-	Kinh phí hoạt động của Đội Trật tự xây dựng đô thị (Quyết định 4956/QĐ-UBND ngày 26/7/2017)				
-	Kinh phí hoạt động của Trung tâm phát triển quỹ đất				
-	Kinh phí quà Tết, quà 27/7 và quà 2.9 cho các đối tượng chính sách				
...					
II	Chương trình mục tiêu quốc gia và thành phố				
a	Vốn đầu tư				
1	Chương trình Giảm nghèo bền vững				
2	Chương trình xây dựng nông thôn mới				
b	Vốn sự nghiệp				
-	...				
-	...				
-	...				
III	Bổ sung mục tiêu khác (Đặc thù từng địa phương)				
a	Bổ sung chi đầu tư xây dựng cơ bản				
1	...				
...					
b	Bổ sung chi thường xuyên				
1	...				
..					

TÌNH HÌNH NỢ ĐẦU TƯ XDCB, SỬ DỤNG DỰ PHÒNG NSDP NĂM 2021*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN
1	Tình hình xử lý nợ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành trong kế hoạch của địa phương	
	a. Tổng số nợ đến 31/12/2020	
	- Số đã xử lý trong năm 2021	
	+ Từ dự toán ngân sách năm 2021	
	+ Từ kết dư ngân sách năm 2020	
	+ ...	
	- Số phát sinh mới 6 tháng năm 2021	
	b. Số dư nợ đến 30/6/2021	
	c. Kế hoạch xử lý nợ 6 tháng cuối năm 2021	
2	Tình hình sử dụng dự phòng ngân sách địa phương	
	- Dự toán năm 2021	
	- Số đã sử dụng đến 30/6/2021	
	- Nội dung các khoản đã xử lý:	
	...	
	- Số dư đến thời điểm 30/6/2021	

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ NĂM 2020, 2021 VÀ DỰ KIẾN NHU CẦU KINH PHÍ NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chính sách, chế độ	Thực hiện năm 2020		Tình hình thực hiện năm 2021										Dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022								
		Số đối tượng	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Số kinh phí đã bố trí				Số kinh phí còn thiếu			Số kinh phí còn dư (nếu có)	Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Số kinh phí đã bố trí			Số kinh phí còn thiếu			Số kinh phí còn dư (nếu có)
						Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Trong đó		
							Bố trí trong chi cân đối NSDP (nếu có)	NSTP bổ sung có mục tiêu	NSDP		NSTP hỗ trợ	NSDP					Bố trí trong chi cân đối NSDP (nếu có)	NSDP		NSTP hỗ trợ	NSDP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	Tổng cộng																					
1	Chính sách....																					
2	Chính sách....																					
																						

Ghi chú: Mỗi chính sách đề nghị địa phương có biểu thuyết minh chi tiết theo đối tượng và theo chế độ quy định (kèm theo bản photo Quyết định đã chi của UBND).

Chương:

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Dự toán năm 2022
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại (<i>Chi tiết theo từng lĩnh vực chi</i>)				
-	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
-	Khoa học và công nghệ				
	<i>Trong đó dành CCTL</i>				
-					
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Chi đầu tư phát triển				
1	Chi đầu tư các dự án, chương trình theo các lĩnh vực				
-	Quốc phòng				
-	An ninh và trật tự, an toàn xã hội				
-	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
-	Khoa học và công nghệ				
-	Y tế, dân số và gia đình				
-	Văn hóa thông tin				
-	Phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Thể dục thể thao				
-	Bảo vệ môi trường				
-	Các hoạt động kinh tế				
-	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
-	Bảo đảm xã hội				
-	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của Trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên theo các lĩnh vực				
1	Quốc phòng				
2	An ninh và trật tự, an toàn xã hội				
3	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
4	Khoa học và công nghệ				
5	Y tế, dân số và gia đình				
6	Văn hóa thông tin				
7	Phát thanh, truyền hình, thông tấn				
8	Thể dục thể thao				
9	Bảo vệ môi trường				
10	Các hoạt động kinh tế				
11	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
12	Chi bảo đảm xã hội				
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật				
III	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu				
1	Chương trình mục tiêu quốc gia				
-	Chi đầu tư phát triển				
-	Chi thường xuyên				
2	Chương trình mục tiêu				
-	Chi đầu tư phát triển				
-	Chi thường xuyên				

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ		Đơn vị...		Đơn vị...	
		Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022
A	B	1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
1	Số thu phí, lệ phí						
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại (Chi tiết theo từng lĩnh vực chi)						
-	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề						
-	Khoa học và công nghệ						
	Trong đó dành CCTL						
-							
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước						
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước						
I	Chi đầu tư phát triển						
1	Chi đầu tư các dự án, chương trình theo các lĩnh vực						
-	Quốc phòng						
-	An ninh và trật tự, an toàn xã hội						
-	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề						
-	Khoa học và công nghệ						
-	Y tế, dân số và gia đình						
-	Văn hóa thông tin						
-	Phát thanh, truyền hình, thông tấn						
-	Thể dục thể thao						
-	Bảo vệ môi trường						
-	Các hoạt động kinh tế						
-	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể						
-	Bảo đảm xã hội						
-	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật						
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của Trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định						
3	Chi đầu tư phát triển khác						
II	Chi thường xuyên theo các lĩnh vực						
1	Quốc phòng						
2	An ninh và trật tự, an toàn xã hội						
3	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề						
4	Khoa học và công nghệ						
5	Y tế, dân số và gia đình						
6	Văn hóa thông tin						
7	Phát thanh, truyền hình, thông tấn						
8	Thể dục thể thao						
9	Bảo vệ môi trường						
10	Các hoạt động kinh tế						
11	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể						
12	Chi bảo đảm xã hội						
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật						
III	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu						
1	Chương trình mục tiêu quốc gia						
-	Chi đầu tư phát triển						
-	Chi thường xuyên						
2	Chương trình mục tiêu						
-	Chi đầu tư phát triển						
-	Chi thường xuyên						

Số (ngành):

BM-SN03

Chương:

DỰ TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ LỆ PHÍ NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Dự toán năm 2022
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
I	Số thu lệ phí (chi tiết tên từng loại lệ phí)				
-	Lệ phí				
-	Lệ phí				
					
II	Số thu phí				
1	Tổng số thu phí (chi tiết tên từng loại phí)				
-	Phí				
-	Phí				
					
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại (chi tiết tên từng loại phí của từng lĩnh vực)				
a	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề				
-	Phí				
-	Phí				
					
b	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
-	Phí				
-	Phí				
					
c	Chi....				
3	Số phí nộp ngân sách nhà nước (chi tiết tên từng loại phí)				
-	Phí				
-	Phí				
					
III	Tổng số thu lệ phí, phí nộp ngân sách nhà nước (I+II.3)				

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên, Sở ngành	Dự toán năm 2021						Dự toán 2022		Tỷ lệ (%) DT 2022 so với		Giải trình một số nội dung tăng, giảm so với năm 2021
		Tổng số	Trong đó			Ước thực hiện	% UTH/DT	Tổng số	Trong đó: định mức	DT 2021	ƯTH 2021	
			Giao đầu năm	Cắt giảm trong năm	Bổ sung trong năm							
A	B	1=2-3+4	2	3	4	5	6=5/1	8	9	10=8/1	11=8/5	12
	TỔNG SỐ											
*	Chi quản lý hành chính											
	a/ Kinh phí tự chủ											
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)											
	- Chi khác ngoài lương (1)											
	b/ Kinh phí không tự chủ											
	- Chi nghiệp vụ											
	- Chi mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa TSC											
	- Chi nhiệm vụ cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình chuyển tiếp											
*	Chi sự nghiệp											
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)											
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên											
	- Chi nghiệp vụ											
	- Chi mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa TSC											
	- Chi nhiệm vụ cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình chuyển tiếp											
*												
												
B	Những nhiệm vụ đã xác định, UBND Thành phố giao đơn vị tổ chức thực hiện theo quy định											
1												
2												
												

Ghi chú:

(1) Dự toán năm 2022 không bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương;

(2) Bao gồm kinh phí chi thường xuyên ngân sách Thành phố hỗ trợ trực tiếp và kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, Dự toán năm 2022 không bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện cải cách tiền lương

Sở (ngành):
Chương:

BM-SN05

BIỂU TỔNG HỢP CHI THƯỜNG XUYÊN THEO ĐỊNH MỨC CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ NĂM 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên, Sở ngành	Năm 2021								Năm 2022								Ghi chú	
		Biên chế được giao	Biên chế thực tế (thời điểm 01/6/2020)	Định mức	Chi thường xuyên theo định mức		Tiền lương theo Quỹ lương 1.210 triệu đồng (1)	Kinh phí NS bổ sung để thực hiện CCTL (2)	Kinh phí thực hiện tự chủ	Biên chế được giao	Biên chế thực tế (thời điểm 01/6/2021)	Định mức	Chi thường xuyên theo định mức		Tiền lương theo Quỹ lương 1.490 triệu đồng (1)				Kinh phí thực hiện tự chủ
					Tổng cộng	Trong đó 10% tiết kiệm để CCTL							Tổng cộng	Trong đó 10% tiết kiệm để CCTL	Tổng cộng	Trong đó			
																Quỹ lương của số biên chế thực có mặt	Quỹ lương của số biên chế chưa tuyển		
A	B	1	2	3	4=1*3	4	5	6	7=5+6	8	9	10	11=8*10	12	13=14+15	14	15	16=11-12+13	17
	TỔNG SỐ																		
1	Tên đơn vị																		
	...																		

Ghi chú:

- (1) Quỹ lương ngạch bậc, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo chế độ quy định
- (2) Kinh phí ngân sách Nhà nước bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương từ mức lương cơ sở 1,21 triệu đồng/tháng lên mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng/tháng

TỔNG HỢP KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO CHI HOẠT ĐỘNG THƯỜNG XUYỀN CHO CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2022

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ trực tiếp năm 2021	Năm 2022																		Mức tự bảo đảm chi thường xuyên (3)	Tỷ lệ (%) DT NSNN hỗ trợ trực tiếp năm 2022 so với DT năm 2021	Ghi chú
			Nguồn tài chính giao tự chủ của đơn vị									Chi thường xuyên giao tự chủ											
			Tổng cộng	Tổng cộng	Nguồn NSNN			Nguồn thu hoạt động sự nghiệp	Nguồn thu phí được để lại	Nguồn thu khác	Tổng cộng	Chi tiền lương và các khoản đóng góp theo tiền lương	Chi thuê chuyên giao, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý	Chi phục vụ cho việc thực hiện công việc, dịch vụ thu phí, chi cho các hoạt động dịch vụ	Trích lập các khoản dự phòng theo quy định	Chi trả lãi tiền vay	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật					
					Kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN	Kinh phí NSNN hỗ trợ chi thường xuyên (1)	Kinh phí NSNN cấp chi thường xuyên (2)																
																			Tổng cộng	Trong đó			
A	B	1	2=3+8+9+10	3=4+6+7	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13+14+15+16+17+18	12	13	14	15	16	17	18	19	20=(6+7)/1	21	
	TỔNG SỐ																						
I	Chi sự nghiệp...																						
*	Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên																						
	Tên đơn vị																						
*	Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên																						
	Tên đơn vị																						
*	Đơn vị sự nghiệp công do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên																						
	Tên đơn vị																						
																							

Ghi chú:

(1))Áp dụng đối với các đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu phí được để lại chi để thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước nhưng chưa bảo đảm chi thường xuyên

(2))Áp dụng đối với các đơn vị sự nghiệp công do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: Kinh phí cấp chi thường xuyên trên cơ sở nhiệm vụ được Nhà nước giao, số lượng người làm việc và định mức phân bổ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt

(3) Xác định theo quy định tại Điều 10, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ về việc quy định cơ chế tự chủ của tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập

Sở (ngành):

BM-SN07

Chương:

TỔNG HỢP ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGHIỆP VỤ NĂM 2021 VÀ DỰ TOÁN 2022

Đvt: triệu đồng

Dvt. triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2021					Ước TH năm 2021	Dự toán năm 2022	Giải trình một số nội dung tăng, giảm so với năm 2021
		Tổng số	Giao đầu năm	Trong đó					
				Điều chỉnh trong năm					
				trong đó					
				Tổng số	Cắt giảm trong năm	Bổ sung trong năm			
A	B	1=2+3	2	3=5-4	4	5	6	7	8
	Tổng số								
1	Chi quản lý nhà nước								
									
									
									
2	Chi sự nghiệp.....								
									
									
									
									

Sở (ngành):

BM-SN08

Chương:

TỔNG HỢP ƯỚC THỰC HIỆN CHI MUA SẮM, SỬA CHỮA TÀI SẢN CÔNG NĂM 2021 VÀ DỰ TOÁN 2022 (*)

Đvt: triệu đồng

Đơn: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2021					Ước TH năm 2021	Dự toán năm 2022	Giải trình một số nội dung tăng, giảm so với năm 2021
		Tổng số	Trong đó						
			Giao đầu năm	Điều chỉnh trong năm					
				trong đó					
A	B	1=2+3	2	Tổng số 3=5-4	Cắt giảm trong năm 4	Bổ sung trong năm 5	6	7	8
1	Chi quản lý nhà nước								
									
									
2	Chi sự nghiệp.....								
									
									
									

Ghi chú: (*) Không bao gồm sửa chữa công trình, thiết bị công trình xây dựng có dự toán chi phí sửa chữa từ 500 triệu đồng trở lên. Việc mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản phải đảm bảo phù hợp với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật. Đối với tài sản là máy móc, thiết bị chuyên dùng, đơn vị thuyết minh thêm tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản chuyên dùng được cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở để thực hiện mua sắm theo quy định.

Sở (ngành):

BM-SN09.1

**DANH MỤC BẢO DƯỠNG, SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH VÀ THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH CÓ DỰ TOÁN CHI PHÍ TỪ
500 TRIỆU ĐỒNG TRỞ LÊN NĂM 2022**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên công trình	Số dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt BCKTKT		Lũy kế thanh toán đến hết năm 2021		Kế hoạch năm 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số - ngày QĐ	Số tiền	Tổng số	Riêng năm 2021			
	Tổng cộng										
I	Công trình chuyển tiếp										
*	<i>Chi quản lý nhà nước</i>										
											
											
											
*	<i>Chi sự nghiệp.....</i>										
											
											
II	Công trình mới										
*	<i>Chi quản lý nhà nước</i>										
											
											
											
*	<i>Chi sự nghiệp.....</i>										
											
											
											
											
											

Sở (ngành):

BM-SN9.2

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CẢI TẠO, NÂNG CẤP, MỞ RỘNG CHUYỂN TIẾP NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên công trình	Số dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt BCKTKT		Lũy kế thanh toán đến hết năm 2021		Kế hoạch năm 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số - ngày QĐ	Số tiền	Tổng số	Riêng năm 2021			
	Tổng cộng										
*	<i>Chi quản lý hành chính</i>										
											
											
*	<i>Chi sự nghiệp</i>										
											
											

Sở (ngành):

BM-SN10

DỰ TOÁN THU, CHI THEO LĨNH VỰC SỰ NGHIỆP⁽¹⁾ NĂM 2022

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo cơ quan quản lý cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHI TIẾT	Tổng cộng				Chi tiết đơn vị			
		Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Dự toán năm 2022	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Dự toán năm 2022
			Dự toán	Ước thực hiện			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	Các đơn vị sự nghiệp công								
I	Tổng nguồn tài chính của đơn vị								
1	Thu sự nghiệp, dịch vụ								
1.1	Từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá								
	Trong đó: Phần thu tăng thêm do thực hiện lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ theo quy định								
1.2	Từ các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật								
1.3	Kinh phí nhà nước đặt hàng								
2	Nguồn thu phí được để lại								
3	Nguồn NSNN								
3.1	Ngân sách trong nước								
-	Kinh phí thường xuyên								
-	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao (chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ)								
-	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao,...)								
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật								
4	Nguồn thu hợp pháp khác								
II	Chi từ nguồn tài chính của đơn vị								
1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ								
1.1	Chi tiền lương								
1.2	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý								
1.3	Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định								
1.4	Chi khác theo quy định								
1.5	Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định								
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại								
2.1	Kinh phí thường xuyên								
2.2	Kinh phí không thường xuyên								
3	Chi từ nguồn NSNN								
3.1	Ngân sách trong nước								
-	Kinh phí thường xuyên								
-	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao (chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ)								
-	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao,...)								
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật								
4	Chi từ nguồn thu hợp pháp khác								
B	Các đơn vị khác (nếu có) (2)								
I	Dự toán chi								
1	Kinh phí nhà nước đặt hàng (3)								
2	Nguồn NSNN								
2.1	Ngân sách trong nước								
-	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao (chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ)								
-	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao,...)								
2.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật								
3	Nguồn thu hợp pháp khác								
II	Dự toán chi								
1	Kinh phí nhà nước đặt hàng								
2	Chi từ nguồn NSNN								
2.1	Ngân sách trong nước								
2.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật								
3	Chi từ nguồn thu hợp pháp khác								
C	Dự toán chi NSNN thực hiện các nhiệm vụ, đề án khác (nếu có) (4)								

Ghi chú:

(1) Chi tiết từng lĩnh vực: Giáo dục - đào tạo và dạy nghề; Khoa học và công nghệ; Y tế, dân số và gia đình; Văn hóa thông tin; Phát thanh, truyền hình, thông tấn; Thể dục, thể thao; Bảo đảm xã hội; Bảo vệ môi trường; Các hoạt động kinh tế,...

(2) Cơ quan hành chính, đoàn thể nhưng được giao nhiệm vụ thực hiện thuộc lĩnh vực sự nghiệp (ví dụ Văn phòng Sở A được giao kinh phí nghiên cứu khoa học, đào tạo, bồi dưỡng CBCC...).

(3) Thuyết minh chi tiết theo danh mục dịch vụ sự nghiệp công (số lượng, đơn giá từng danh mục dịch vụ sự nghiệp công để xác định dự toán kinh phí).

(4) Các nhiệm vụ, đề án... đã được cấp có thẩm quyền quyết định (hoặc đang trình cấp có thẩm quyền quyết định) dự kiến thực hiện trong năm dự toán

DỰ TOÁN THU, CHI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP LĨNH VỰC⁽¹⁾ NĂM 2022

(Dùng cho đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư⁽²⁾ báo cáo cơ quan quản lý cấp trên; đơn vị dự toán cấp 1 báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Tổng cộng				Chi tiết theo từng đơn vị			
		Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Dự toán năm 2022	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Dự toán năm 2022
			Dự toán	Ước thực hiện			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Tổng nguồn tài chính của đơn vị (1+2+3+4)								
1	Thu sự nghiệp, dịch vụ								
1.1	Từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá								
	<i>Trong đó: Phần thu tăng thêm do thực hiện lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ theo quy định</i>								
1.2	Từ các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật								
1.3	Kinh phí nhà nước đặt hàng (3)								
2	Nguồn thu phí được để lại								
3	Nguồn ngân sách nhà nước								
3.1	Ngân sách trong nước								
-	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao (<i>chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ</i>)								
-	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...)								
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật								
4	Nguồn thu hợp pháp khác								
II	Sử dụng nguồn tài chính của đơn vị								
1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ								
1.1	Chi tiền lương								
1.2	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý								
1.3	Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định								
1.4	Chi đầu tư phát triển theo quy định								
1.5	Chi khác theo quy định								
1.6	Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định								
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại								
2.1	Kinh phí thường xuyên								
2.2	Kinh phí không thường xuyên								
3	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước								
3.1	Ngân sách trong nước								
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật								
4	Chi từ nguồn thu hợp pháp khác								

Ghi chú:

- (1) Chi tiết từng lĩnh vực: Giáo dục - đào tạo và dạy nghề; Khoa học và công nghệ; Y tế, dân số và gia đình; Văn hóa thông tin; Phát thanh, truyền hình, thông tấn; Thể dục, thể thao; Bảo đảm xã hội; Bảo vệ môi trường; Các hoạt động kinh tế;...
- (2) Bao gồm cả các đơn vị sự nghiệp công thuộc sự nghiệp khác được giao thực hiện nhiệm vụ sự nghiệp báo cáo (Ví dụ: Viện Chiến lược phát triển thuộc lĩnh vực KH&CN được giao thực hiện nhiệm vụ đào tạo,...).
- (3) Thuyết minh chi tiết theo danh mục dịch vụ sự nghiệp công (số lượng, đơn giá từng danh mục dịch vụ sự nghiệp công để xác định dự toán kinh phí).

DỰ TOÁN THU, CHI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP LĨNH VỰC.....⁽¹⁾ NĂM 2022(Dùng cho đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên ⁽²⁾ báo cáo cơ quan quản lý cấp trên; đơn vị dự toán cấp 1 báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Tổng cộng				Chi tiết theo từng đơn vị			
		Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Dự toán năm 2022	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Dự toán năm 2022
			Dự toán	Ước thực hiện			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Tổng nguồn tài chính của đơn vị								
1	Thu sự nghiệp, dịch vụ								
1.1	Từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá								
	Trong đó: Phần thu tăng thêm do thực hiện lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ theo quy định								
1.2	Từ các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật								
1.3	Kinh phí nhà nước đặt hàng (3)								
2	Nguồn thu phí được để lại								
3	Nguồn ngân sách nhà nước								
3.1	Ngân sách trong nước								
-	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao (chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ)								
-	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...)								
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật								
4	Nguồn thu hợp pháp khác								
II	Sử dụng nguồn tài chính của đơn vị								
1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ								
1.1	Chi tiền lương								
1.2	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý								
1.3	Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định								
1.4	Chi khác theo quy định								
1.5	Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định								
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại								
2.1	Kinh phí thường xuyên								
2.2	Kinh phí không thường xuyên								
3	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước								
3.1	Ngân sách trong nước								
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật								
4	Chi từ nguồn thu hợp pháp khác								

Ghi chú:

(1) Chi tiết từng lĩnh vực: Giáo dục - đào tạo và dạy nghề; Khoa học và công nghệ; Y tế, dân số và gia đình; Văn hóa thông tin; Phát thanh, truyền hình, thông tấn; Thể dục, thể thao; Bảo đảm xã hội; Bảo vệ môi trường; Các hoạt động kinh tế;...

(2) Bao gồm cả các đơn vị sự nghiệp công thuộc sự nghiệp khác được giao thực hiện nhiệm vụ sự nghiệp báo cáo (Ví dụ: Viện Chiến lược phát triển thuộc lĩnh vực KH&CN được giao thực hiện nhiệm vụ đào tạo,...).

(3) Thuyết minh chi tiết theo danh mục dịch vụ sự nghiệp công (số lượng, đơn giá từng danh mục dịch vụ sự nghiệp công để xác định dự toán kinh phí).

DỰ TOÁN THU, CHI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP LĨNH VỰC⁽¹⁾ NĂM 2022

(Dùng cho đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên ⁽²⁾ báo cáo cơ quan quản lý cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHI TIẾT	Tổng cộng				Chi tiết theo từng đơn vị			
		Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Dự toán năm 2022	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Dự toán năm 2022
			Dự toán	Ước thực hiện			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Tổng nguồn tài chính của đơn vị								
1	Thu sự nghiệp, dịch vụ								
1.1	Từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá								
	Trong đó: Phần thu tăng thêm do thực hiện lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ theo quy định								
1.2	Từ các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật								
1.3	Kinh phí nhà nước đặt hàng (3)								
2	Nguồn thu phí được để lại								
3	Nguồn NSNN								
3.1	Ngân sách trong nước								
-	Kinh phí thường xuyên theo phương án tự chủ được cấp có thẩm quyền giao								
-	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao (chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ)								
-	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...)								
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật								
4	Nguồn thu hợp pháp khác								
II	Sử dụng nguồn tài chính của đơn vị								
1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ								
1.1	Chi tiền lương								
1.2	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý								
1.3	Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định								
1.4	Chi khác theo quy định								
1.5	Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định								
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại								
2.1	Kinh phí thường xuyên								
2.2	Kinh phí không thường xuyên								
3	Chi từ nguồn NSNN								
3.1	Ngân sách trong nước								
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật								
4	Chi từ nguồn thu hợp pháp khác								

Ghi chú:

- (1) Chi tiết từng lĩnh vực: Giáo dục - đào tạo và dạy nghề; Khoa học và công nghệ; Y tế, dân số và gia đình; Văn hóa thông tin; Phát thanh, truyền hình, thông tấn; Thể dục, thể thao; Bảo đảm xã hội; Bảo vệ môi trường; Các hoạt động kinh tế;...
- (2) Bao gồm cả các đơn vị sự nghiệp công thuộc sự nghiệp khác được giao thực hiện nhiệm vụ sự nghiệp báo cáo (Ví dụ: Viện Chiến lược phát triển thuộc lĩnh vực KH&CN được giao thực hiện nhiệm vụ đào tạo,...).
- (3) Thuyết minh chi tiết theo danh mục dịch vụ sự nghiệp công (số lượng, đơn giá từng danh mục dịch vụ sự nghiệp công để xác định dự toán kinh phí).

DỰ TOÁN THU, CHI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP LĨNH VỰC⁽¹⁾ NĂM 2022

(Dùng cho đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên ⁽²⁾ báo cáo cơ quan quản lý cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Tổng cộng				Chi tiết theo từng đơn vị			
		Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Dự toán năm 2022	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Dự toán năm 2022
			Dự toán	Ước thực hiện			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Tổng nguồn tài chính của đơn vị								
1	Thu sự nghiệp, dịch vụ								
1.1	Từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá								
	Trong đó: Phần thu tăng thêm do thực hiện lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ theo quy định								
1.2	Từ các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật								
1.3	Kinh phí nhà nước đặt hàng (3)								
2	Nguồn thu phí được để lại								
3	Nguồn NSNN								
3.1	Ngân sách trong nước								
-	NSNN cấp chi thường xuyên trên cơ sở số lượng người làm việc và định mức phân bổ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt								
-	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao (chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ)								
-	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...)								
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật								
4	Nguồn thu hợp pháp khác								
II	Sử dụng nguồn tài chính của đơn vị								
1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ								
1.1	Chi tiền lương								
1.2	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý								
1.3	Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định								
1.4	Chi khác theo quy định								
1.5	Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định								
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại								
2.1	Kinh phí thường xuyên								
2.2	Kinh phí không thường xuyên								
3	Chi từ nguồn NSNN								
a	Ngân sách trong nước								
b	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật								
4	Chi từ nguồn thu hợp pháp khác								

Ghi chú:

(1) Chi tiết từng lĩnh vực: Giáo dục - đào tạo và dạy nghề; Khoa học và công nghệ; Y tế, dân số và gia đình; Văn hóa thông tin; Phát thanh, truyền hình, thông tấn; Thể dục, thể thao; Bảo đảm xã hội; Bảo vệ môi trường; Các hoạt động kinh tế.

(2) Bao gồm cả các đơn vị sự nghiệp công thuộc sự nghiệp khác được giao thực hiện nhiệm vụ sự nghiệp báo cáo (Ví dụ: Viện Chiến lược phát triển thuộc lĩnh vực KH&CN được giao thực hiện nhiệm vụ đào tạo,...).

(3) Thuyết minh chi tiết theo danh mục dịch vụ sự nghiệp công (số lượng, đơn giá từng danh mục dịch vụ sự nghiệp công để xác định dự toán kinh phí)

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH⁽¹⁾ NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN QUỸ	DƯ NGUỒN ĐẾN 31/12/2020	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021					DƯ NGUỒN ĐẾN 31/12/2021	KẾ HOẠCH NĂM 2022					DƯ NGUỒN ĐẾN 31/12/2022
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm (2)		Tổng số sử dụng nguồn vốn trong năm (3)		Chênh lệch nguồn trong năm		Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm (2)		Tổng số sử dụng nguồn vốn trong năm (3)		Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Tr.đó Hỗ trợ từ NSNN (nếu có)	Tổng số	Tr.đó Bổ sung vốn điều lệ (nếu có)			Tổng số	Tr.đó Hỗ trợ từ NSNN (nếu có)	Tổng số	Tr.đó Bổ sung vốn điều lệ (nếu có)		
A	B	1	2	3	4	5	6=2-4	7=1+5+6	8	9	10	11	12=8-10	13=7+11-12
1	Quỹ													
2	Quỹ													
3														

Ghi chú:

- (1) Không bao gồm các quỹ do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý .
(2) Phạm vi bao gồm vốn thu hồi nợ vay, NSNN cấp, vốn huy động, đóng góp của các tổ chức, cá nhân, thu tài chính quỹ.
(3) Phạm vi bao gồm cho vay đầu tư; hỗ trợ lãi suất; tài trợ không hoàn lại; chi tài chính quỹ, chênh lệch thu lớn hơn chi quỹ (nếu có).

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NGOÀI NGÂN SÁCH
VÀ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ ỦY THÁC CHO VAY NĂM 2021 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2022**

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	TÊN QUỸ	Số dư vốn Quỹ chưa giải ngân tại thời điểm 31/12/2020	DT 2021	Thực hiện năm 2021												Kế hoạch năm 2022						Ghi chú	
				Số vốn ngân sách Thành phố đã cấp lũy kế đến hết năm 2021			Tình hình thực hiện đến thời điểm báo cáo				Số dư vốn Quỹ chưa giải ngân tại thời điểm báo cáo	Dự kiến thực hiện các tháng cuối năm				Dự kiến số dư vốn Quỹ chưa giải ngân tại thời điểm 31/12/2021		Dự kiến nhu cầu giải ngân trong năm 2021		Số dự kiến thu hồi trong năm 2021			DT 2022
							Tình hình giải ngân đến thời điểm báo cáo		Tình hình thu hồi đến thời điểm báo cáo			Số giải ngân		Số thu hồi				Dự kiến nhu cầu giải ngân trong năm 2021		Số dự kiến thu hồi trong năm 2021			
							Tổng số	Trong đó riêng năm 2021	Số đối tượng	Số tiền		Số đối tượng	Số tiền	Số đối tượng	Số tiền			Số đối tượng	Số tiền	Số đối tượng	Số tiền		
a	b	l	2	3	4	5	6	7	8	9	10=1+4+5-7+9	11	12	13	14	15=10+14-12	16	17	18	19	20	21	
	Tổng số																						
1	Quỹ																						
2	Quỹ																						
...	...																						

DỰ TOÁN CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NĂM 2022
(Dùng cho các Sở, Ban, Ngành và Quận, Huyện)

STT	Chương trình mục tiêu, dự án	Thời hạn thực hiện CTMT	Thực hiện năm 2020			Dự toán năm 2021			UTH năm 2021			Dự toán năm 2022		
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
				Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên
	Tổng số													
I	Chi chương trình mục tiêu quốc gia													
1														
2														
II	Các chương trình mục tiêu ...													
1														
2														

Ghi chú : Đánh giá chi tiết tình hình thực hiện các chỉ tiêu, nội dung của từng chương trình

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU, CHI TỪ NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI VÀ VỐN ĐỐI ỨNG NĂM 2022
(Dùng cho các Sở, Ban, Ngành)

Đơn vị: USD

STT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	Nhà tài trợ	Thời gian thực hiện Dự án	Tổng số vốn ký kết theo Hiệp định										Lũy kế thực hiện đến 31/12/2020										Đánh giá thực hiện năm 2021										Dự toán năm 2022									
				Cấp phát								Cho vay lại		Cấp phát								Cho vay lại		Cấp phát								Cho vay lại											
				Quản lý theo phương thức hỗ trợ ngân sách (Rút dự toán)				Quản lý theo dự án (Hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN)						Quản lý theo phương thức hỗ trợ ngân sách (Rút dự toán)				Quản lý theo dự án (Hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN)						Quản lý theo phương thức hỗ trợ ngân sách (Rút dự toán)				Quản lý theo dự án (Hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN)															
				Chi ĐTPT		Chi thường xuyên		Chi ĐTPT		Chi thường xuyên				Chi ĐTPT		Chi thường xuyên		Chi ĐTPT		Chi thường xuyên				Chi ĐTPT		Chi thường xuyên		Chi ĐTPT		Chi thường xuyên				Chi ĐTPT		Chi thường xuyên		Chi ĐTPT		Chi thường xuyên			
				Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42
	TỔNG SỐ																																										
I	Lĩnh vực giáo dục-đào tạo và dạy nghề																																										
1	Chương trình																																										
2	Dự án																																										
																																											
II	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình																																										
1	Chương trình																																										
2	Dự án																																										
																																											
III																																											
																																											

BÁO CÁO BIÊN CHẾ - TIỀN LƯƠNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ NĂM 2022

(Dùng cho các Sở, Ngành, Đoàn thể và Quân, Huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	LĨNH VỰC/TÊN ĐƠN VỊ	Thực hiện năm 2020							Dự toán năm 2021							Ước thực hiện năm 2021							Dự toán năm 2022										
		Tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (Người)		Tổng số biên chế có mặt thời điểm 31/12 (Người)		Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo biên chế có mặt 31/12	Trong đó:			Tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (Người)		Tổng số biên chế có mặt thời điểm báo cáo (Người)	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	Trong đó:			Kinh phí thực hiện hợp đồng công việc theo ND số 68/2000/NĐ-CP (*)	Tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (Người)		Tổng số biên chế có mặt dự kiến thời điểm 31/12 (Người)	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo biên chế có mặt dự kiến đến 31/12	Trong đó:			Kinh phí thực hiện hợp đồng công việc theo ND số 68/2000/NĐ-CP (*)	Tổng số biên chế công chức, LDHĐ theo định mức được cấp có thẩm quyền giao (Người)	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	Trong đó:			Kinh phí thực hiện hợp đồng công việc theo ND số 68/2000/NĐ-CP (*)		
		Tổng số	Trong đó: LDHĐ theo ND số 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Trong đó: LDHĐ theo ND số 68/2000/NĐ-CP		Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Trong đó: LDHĐ theo ND số 68/2000/NĐ-CP			Tổng số	Trong đó: LDHĐ theo ND số 68/2000/NĐ-CP	Lương theo ngạch, bậc		Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương			Tổng số	Trong đó: LDHĐ theo ND số 68/2000/NĐ-CP	Tổng số				Trong đó: LDHĐ theo ND số 68/2000/NĐ-CP	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương		Các khoản đóng góp theo lương	
A	B	1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9	10	11	12	13=14+15+16	14	15	16	17	18	19	20	21	22=23+24+25	23	24	25	26	27	28=29+30+31	29	30	31	32
	TỔNG SỐ																																
1	Đơn vị.....																																
2	Đơn vị.....																																
...																																	

Ghi chú: (*) Kinh phí thực hiện hợp đồng công việc theo quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ ngoài quỹ tiền lương hàng năm của cơ quan theo quy định tại Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, Thông tư 03/2019/TT-BNV ngày 14/5/2019 của Bộ Nội vụ quy định về sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, viên chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

BÁO CÁO LAO ĐỘNG - TIỀN LƯƠNG - NGUỒN KINH PHÍ ĐẢM BẢO CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NĂM 2022
(Dùng cho các Sở, Ngành, Đoàn thể và Quận, Huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2021												Ước thực hiện năm 2021												Dự toán năm 2022																																																																																																																																																																																																																																																																				
		Tổng số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao (Người)	Tổng quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	Trong đó						Nguồn kinh phí bảo đảm						Tổng số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao (Người)	Tổng quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương, theo số người làm việc có mặt tại thời điểm 31/12 (Người)	Trong đó: Tổng số viên chức, công chức (Người)	Tổng quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của số biên chế thực có mặt tại thời điểm 31/12 (*)	Trong đó				Nguồn kinh phí bảo đảm				Tổng số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao (Người)	Tổng quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	Trong đó				Nguồn kinh phí bảo đảm																																																																																																																																																																																																																																																												
				Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của biên chế được giao (*)						Nguồn NSNN	Nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	Nguồn phi được để lại	Nguồn thu hợp pháp khác	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của số biên chế thực có mặt tại thời điểm 31/12 (*)						Nguồn NSNN	Nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	Nguồn phi được để lại	Nguồn thu hợp pháp khác																																																																																																																																																																																																																																																																							
				Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương							Tổng số	Lương theo ngạch, bậc									Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc			Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương

Ghi chú: (*) Không bao gồm kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc theo quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ ngoài quỹ tiền lương hàng năm của cơ quan theo quy định tại Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, Thông tư 03/2019/TT-BNV ngày 14/5/2019 của Bộ Nội vụ quy định về sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, viên chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

CƠ SỞ TÍNH CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ NĂM 2022

(Dùng cho các Sở, Ngành, Đoàn thể và Quận, Huyện)

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Dự toán năm 2022
				Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4	5
I	Các cấp học và trình độ đào tạo theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục nghề nghiệp					
1	Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông (chi tiết theo từng cấp học: mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông)					
1.1	Số trường	Trường				
	<i>(Chi tiết số trường theo mức độ tự chủ theo quy định)</i>					
1.2	Số học sinh	Người				
a	Số học sinh ra trường	Người				
b	Số học sinh tuyển mới	Người				
c	Số học sinh có mặt tại thời điểm 31/5	Người				
d	Số học sinh bình quân (1)	Người				
	Trong đó - Số học sinh được miễn học phí	Người				
	- Số học sinh được giảm học phí	Người				
	- Số học sinh được hỗ trợ chi phí học tập	Người				
	- Số học sinh được hỗ trợ ...	Người				
1.3	Tổng kinh phí NSNN cấp	Triệu đồng				
a	Kinh phí giao tự chủ					
	- Quỹ lương và các khoản có tính chất lương	Triệu đồng				
	- Chi hoạt động chuyên môn, quản lý	Triệu đồng				
	- Chi....	Triệu đồng				
b	Kinh phí không giao tự chủ					
	<i>Chi tiết theo từng khoản chi, chính sách</i>	Triệu đồng				
2	Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết sơ cấp, trung cấp, cao đẳng,...)					
	<i>Báo cáo theo các chỉ tiêu nêu tại điểm 1</i>					
3	Giáo dục đại học và sau đại học					
	<i>Báo cáo theo các chỉ tiêu nêu tại điểm 1</i>					
4						
II	Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ công chức Nhà nước					
1	Chỉ tiêu đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước					
2	Chỉ tiêu đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài					

Ghi chú: (1) Tính theo phương pháp bình quân gia quyền

CƠ SỞ TÍNH CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH NĂM 2022
(Dùng cho các Sở, Ngành)

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Dự toán năm 2022
				Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4	5
I	Cơ sở khám, chữa bệnh					
1	Số cơ sở					
	<i>(Chi tiết số cơ sở theo mức độ tự chủ theo quy định)</i>					
2	Số giường bệnh					
3	Số người lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt					
II	Cơ sở điều dưỡng và phục hồi chức năng					
1	Số cơ sở					
	<i>(Chi tiết cơ sở theo mức độ tự chủ theo quy định)</i>					
2	Số giường bệnh					
3	Số người lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt					
III	Cơ sở y tế dự phòng					
1	Số cơ sở					
	<i>(Chi tiết số cơ sở theo mức độ tự chủ theo quy định)</i>					
2	Số người lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt					
IV	Đơn vị sự nghiệp y tế, chuyên ngành đặc thù					
1	Số cơ sở					
	<i>(Chi tiết số cơ sở theo mức độ tự chủ theo quy định)</i>					
2	Số người lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt					
V	Tổng kinh phí NSNN cấp					
1	Nhiệm vụ khám chữa bệnh					
a	Kinh phí giao tự chủ					
	- Chi lương và các khoản có tính chất lương					
	- Chi quản lý					
	- Chi hoạt động chuyên môn					
	- Chi...					
b	Kinh phí không giao tự chủ					
	<i>Chi tiết theo từng khoản chi, chính sách</i>					
2	Nhiệm vụ phòng bệnh					
a	Kinh phí giao tự chủ					
	- Chi lương và các khoản có tính chất lương					
	- Chi quản lý					
	- Chi hoạt động chuyên môn					
	- Chi...					
b	Kinh phí không giao tự chủ					
	<i>Chi tiết theo từng khoản chi, chính sách</i>					
3	Nhiệm vụ...					
a	...					

CƠ SỞ TÍNH CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2022
(Dùng cho các Sở, Ngành, Đoàn thể)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chương trình/Đề tài/Dự án/Nhiệm vụ KH&CN <i>(Nêu cụ thể tên từng đề tài, dự án khoa học thuộc các nhóm nhiệm vụ)</i>	Cơ quan chủ trì	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền <i>(Nêu cụ thể số, ngày, tháng, năm và tên cơ quan ra quyết định)</i>	Kinh phí được phê duyệt			Kinh phí thực hiện									
								Năm 2021			Lũy kế số kinh phí đã bố trí đến hết năm... (năm hiện hành)			Dự toán bố trí năm 2022			
					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Kinh phí bố trí từ NSNN		Kinh phí thực hiện từ nguồn khác	Tổng số	Nguồn NSNN	Nguồn khác	Tổng số	Nguồn NSNN	Nguồn khác
						Nguồn NSNN	Nguồn khác		Dự toán	Ước thực hiện đến hết năm							
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7=9+10	8	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16
I	Nhiệm vụ cấp quốc gia																
I.1	Nhiệm vụ chuyển tiếp																
1	Chương trình ... <i>(Tên Chương trình)</i>																
	Đề tài/Dự án... <i>(Tên đề tài, dự án)</i>																
	Đề tài/Dự án... <i>(Tên đề tài, dự án)</i>																
	...																
2	Các đề án/dự án/đề tài cấp quốc gia																
	Đề án/Dự án/Đề tài ... <i>(Tên đề án, dự án, đề tài)</i>																
	Đề án/Dự án/Đề tài ... <i>(Tên đề án, dự án, đề tài)</i>																
	...																
I.2	Nhiệm vụ mở mới																
1	Chương trình ... <i>(Tên Chương trình)</i>																
	Đề tài/Dự án... <i>(Tên đề tài, dự án)</i>																
	Đề tài/Dự án... <i>(Tên đề tài, dự án)</i>																
	...																
2	Các đề án/dự án/đề tài cấp quốc gia																
	Đề án/Dự án/Đề tài ... <i>(Tên đề án, dự án, đề tài)</i>																
	Đề án/Dự án/Đề tài ... <i>(Tên đề án, dự án, đề tài)</i>																
	...																
II	Nhiệm vụ cấp Thành phố																
II.1	Nhiệm vụ chuyển tiếp																

STT	Chương trình/Đề tài/Dự án/Nhiệm vụ KH&CN <i>(Nếu cụ thể tên từng đề tài, dự án khoa học thuộc các nhóm nhiệm vụ)</i>	Cơ quan chủ trì	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền <i>(Nếu cụ thể số, ngày, tháng, năm và tên cơ quan ra quyết định)</i>	Kinh phí được phê duyệt			Kinh phí thực hiện									
								Năm 2021			Lũy kế số kinh phí đã bố trí đến hết năm... (năm hiện hành)			Dự toán bố trí năm 2022			
					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Kinh phí bố trí từ NSNN		Kinh phí thực hiện từ nguồn khác	Tổng số	Nguồn NSNN	Nguồn khác	Tổng số	Nguồn NSNN	Nguồn khác
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7=9+10	8	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16
1	Chương trình ... <i>(Tên Chương trình)</i>																
	Đề tài/Dự án... <i>(Tên đề tài, dự án)</i>																
	Đề tài/Dự án... <i>(Tên đề tài, dự án)</i>																
	...																
2	Các đề án/dự án/đề tài cấp Bộ/tỉnh																
	Đề án/Dự án/Đề tài ... <i>(Tên đề án, dự án, đề tài)</i>																
	Đề án/Dự án/Đề tài ... <i>(Tên đề án, dự án, đề tài)</i>																
...	...																
II.2	Nhiệm vụ mở mới																
1	Chương trình ... <i>(Tên Chương trình)</i>																
	Đề tài/Dự án... <i>(Tên đề tài, dự án)</i>																
	Đề tài/Dự án... <i>(Tên đề tài, dự án)</i>																
	...																
2	Các đề án/dự án/đề tài cấp Bộ/tỉnh																
	Đề án/Dự án/Đề tài ... <i>(Tên đề án, dự án, đề tài)</i>																
	Đề án/Dự án/Đề tài ... <i>(Tên đề án, dự án, đề tài)</i>																
...	...																
III	Nhiệm vụ cấp cơ sở																
III.1	Nhiệm vụ chuyển tiếp																
	Đề án/Dự án/Đề tài ... <i>(Tên đề án, dự án, đề tài)</i>																
	Đề án/Dự án/Đề tài ... <i>(Tên đề án, dự án, đề tài)</i>																
...	...																
III.2	Nhiệm vụ mở mới																
	Đề án/Dự án/Đề tài ... <i>(Tên đề án, dự án, đề tài)</i>																

STT	Chương trình/Đề tài/Dự án/Nhiệm vụ KH&CN <i>(Nêu cụ thể tên từng đề tài, dự án khoa học thuộc các nhóm nhiệm vụ)</i>	Cơ quan chủ trì	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền <i>(Nêu cụ thể số, ngày, tháng, năm và tên cơ quan ra quyết định)</i>	Kinh phí được phê duyệt			Kinh phí thực hiện									
								Năm 2021			Lũy kế số kinh phí đã bố trí đến hết năm... (năm hiện hành)			Dự toán bố trí năm 2022			
					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Kinh phí bố trí từ NSNN		Kinh phí thực hiện từ nguồn khác	Tổng số	Nguồn NSNN	Nguồn khác	Tổng số	Nguồn NSNN	Nguồn khác
						Nguồn NSNN	Nguồn khác		Dự toán	Ước thực hiện đến hết năm							
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7=9+10	8	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16
	Đề án/Dự án/Đề tài ... <i>(Tên đề án, dự án, đề tài)</i>																
...	...																
IV	Các hoạt động dịch vụ công/Nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng/Hoạt động thường xuyên theo cơ chế khoán																
	Nhiệm vụ .. <i>(Tên nhiệm vụ)</i>																
	Nhiệm vụ .. <i>(Tên nhiệm vụ)</i>																
	...																
V	Các nhiệm vụ khác được cơ quan có thẩm quyền giao																
	Nhiệm vụ .. <i>(Tên nhiệm vụ)</i>																
	Nhiệm vụ .. <i>(Tên nhiệm vụ)</i>																
...	...																

CƠ SỞ TÍNH CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN NĂM 2022
(Dùng cho các Sở, Ngành, Đoàn thể và Quận, Huyện)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Dự toán năm 2022
				Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4	5
I	Quỹ lương					
1	Số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao					
2	Số người làm việc thực tế					
3	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tính theo số người làm việc thực tế					
II	Chi nghiệp vụ chuyên môn thường xuyên					
1	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách trong lĩnh vực văn hóa thông tin (<i>chi tiết theo từng nội dung</i>)					
1.1	Kinh phí thực hiện chính sách....					
a	Số lượng					
b	Định mức					
c	Kinh phí thực hiện					
1.2	Kinh phí thực hiện chính sách....					
a	Số lượng					
b	Định mức					
c	Kinh phí thực hiện					
1.3						
2	Các khoản chi thường xuyên khác (1)					
						
						
III	Các nhiệm vụ không thường xuyên (1)					
	<i>Chi tiết theo từng nhiệm vụ chi</i>					
						
						

Ghi chú: (1) Chi tiết từng nội dung công việc, cơ sở và căn cứ tính toán

CƠ SỞ TÍNH CHI SỰ NGHIỆP PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN NĂM 2022

(Dùng cho các Sở, Ngành, Đoàn thể và Quận, Huyện)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Dự toán năm 2022
				Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4	5
A	Cơ sở tính					
I	Đối với khối đơn vị sản xuất					
1	Số lượng tin bài					
2	Số giờ phát sóng					
3	Số lượng xuất bản					
4	Các yếu tố khác (số lượng đơn vị truyền dẫn, số kênh...) (1)					
II	Đối với khối đơn vị giúp việc (không trực tiếp sản xuất)					
1	Định biên về nhân sự					
2	Hệ số điều chỉnh (nếu có)					
3	Các yếu tố khác (1)					
B	Tổng số kinh phí					
I	Kinh phí giao tự chủ					
1	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương					
2	Chi hoạt động chuyên môn, quản lý					
3	Chi...					
						
II	Kinh phí không giao tự chủ (1)					
	<i>Chi tiết theo từng khoản chi</i>					
						

Ghi chú: (1) Chi tiết từng nội dung công việc, cơ sở và căn cứ tính toán

CƠ SỞ TÍNH CHI SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO NĂM 2022

(Dùng cho các Sở, Ngành, Đoàn thể và Quận, Huyện)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Dự toán năm 2022
				Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4	5
I	Quỹ lương					
1	Số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao					
2	Số người làm việc thực tế					
3	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tính theo số người làm việc thực tế					
II	Chi nghiệp vụ chuyên môn					
1	Kinh phí tập huấn vận động viên					
1.1	Chi tiền ăn					
a	Huấn luyện viên					
	- Số lượng					
	- Định mức chi					
	- Kinh phí					
b	Vận động viên					
	- Số lượng					
	- Định mức chi					
	- Kinh phí					
1.2	Chi tiền công					
a	Huấn luyện viên					
	- Số lượng					
	- Định mức chi					
	- Kinh phí					
b	Vận động viên					
	- Số lượng					
	- Định mức chi					
	- Kinh phí					
1.3	Chi tiền thuê chuyên gia					
	Số lượng chuyên gia nước ngoài					
	Định mức chi/chuyên gia					
	Kinh phí chi tiền công cho chuyên gia					
2	Kinh phí đoàn tập huấn, tham dự các giải thi đấu thể thao ở nước ngoài					
2.1	Tên đoàn:.....					
	Số lượng người tham gia					
	Kinh phí thực hiện					
2.2						
3	Kinh phí mua trang thiết bị thường xuyên cho VĐV, HLV					
3.1	Trang thiết bị.....					
a	Huấn luyện viên					
	- Số lượng					
	- Định mức chi					
	- Kinh phí					
b	Vận động viên					
	- Số lượng					
	- Định mức chi					
	- Kinh phí					
3.2	Trang thiết bị.....					
						
4	Các khoản chi thường xuyên khác (1)					
						
III	Các nhiệm vụ không thường xuyên (1)					
	Chi tiết theo từng nhiệm vụ chi					
						

Ghi chú: (1) Chi tiết từng nội dung công việc, cơ sở và căn cứ tính toán

CƠ SỞ TÍNH CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2022
(Dùng cho các Sở, Ngành, Đoàn thể và Quận, Huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

	Nội dung	Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền	Thời gian thực hiện từ.... đến....	Tổng mức kinh phí được phê duyệt	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Lũy kế số bố trí đến hết năm 2021	Dự toán năm 2022
						Dự toán	Ước thực hiện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ, dự án về bảo vệ môi trường								
1	Nhiệm vụ, dự án chuyển tiếp								
	- Nhiệm vụ/dự án.....								
	- Nhiệm vụ/dự án.....								
	...								
2	Dự án mở mới (1)								
	- Nhiệm vụ/dự án.....								
	- Nhiệm vụ/dự án....								
	...								
II	Kinh phí hỗ trợ xử lý cơ sở gây ô nhiễm theo quyết định của cấp có thẩm quyền								
1	Dự án chuyển tiếp								
	- Dự án....								
	- Dự án....								
									
2	Dự án mở mới (1)								
	- Dự án....								
	- Dự án....								
III	Các hoạt động môi trường khác (1)								
	- Nhiệm vụ.....								
	- Nhiệm vụ.....								

Ghi chú: (1) Thuyết minh chi tiết từng nội dung, cơ sở và căn cứ tính toán

CƠ SỞ TÍNH CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ NĂM 2022
(Dùng cho các Sở, Ngành, Đoàn thể và Quận, Huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

	Nội dung	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Dự toán năm 2022
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
	Tổng số				
1	Chi hoạt động nghiệp vụ (1)				
a	Sự nghiệp giao thông				
	- Chi hoạt động kinh tế đường bộ				
	- Chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa				
	- Chi hoạt động kinh tế đường sắt				
	- Chi hoạt động kinh tế hàng không				
					
b	Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, thủy sản, lâm nghiệp và phát triển nông thôn				
	- Chi hoạt động kinh tế nông nghiệp				
	- Chi hoạt động kinh tế thủy lợi				
	- Chi hoạt động kinh tế thủy sản				
	- Chi hoạt động kinh tế lâm nghiệp				
					
c	Sự nghiệp tài nguyên				
					
					
d	Chi bảo quản hàng dự trữ quốc gia				
	Trong đó (ghi rõ từng mặt hàng, đơn giá)				
	- Mặt hàng.....				
	- Mặt hàng.....				
					
đ	Chi sự nghiệp kinh tế khác				
2	Chi điều tra cơ bản				
3	Chi quy hoạch				
4	Trợ giá giữ đàn giống gốc (1)				
5	Chi các hoạt động kinh tế khác (1)				

Ghi chú: (1) Thuyết minh chi tiết nội dung, cơ sở và căn cứ tính toán. Trường hợp các hoạt động này có các

CHI TIẾT CHI HOẠT ĐỘNG KINH TẾ THEO CHƯƠNG TRÌNH/DỰ ÁN NĂM 2022

(Dùng cho các Sở, Ngành, Đoàn thể và Quận, Huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

	Nội dung	Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền	Thời gian thực hiện từ... đến...	Tổng mức kinh phí được phê duyệt	Lũy kế số bố trí đến hết năm 2021	Dự toán năm 2022
A	B	1	2	3	4	5
I	Chi hoạt động điều tra cơ bản					
1	Dự án chuyển tiếp					
	- Dự án....					
	- Dự án....					
						
2	Dự án mở mới (1)					
	- Dự án....					
	- Dự án....					
						
II	Chi hoạt động quy hoạch					
1	Dự án chuyển tiếp					
	- Dự án					
	- Dự án					
						
2	Dự án mở mới (1)					
	- Dự án....					
	- Dự án....					
III	Các chương trình/dự án khác (1)					
	- Dự án....					
	- Dự án....					

Ghi chú: (1) Thuyết minh chi tiết từng nội dung, cơ sở và căn cứ tính.

CƠ SỞ TÍNH CHI THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG THUỘC LĨNH VỰC BẢO ĐẢM XÃ HỘI NĂM 2022

(Dùng cho các Sở, Ngành, Đoàn thể và Quận, Huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Thực hiện năm 2020	Năm 2021			Kế hoạch năm 2022		
			Số đối tượng	Dự toán được giao	Ước thực hiện	Số đối tượng	Mức trợ cấp/Mức chi	Dự toán
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ (1+2+3+4+5+6)							
1	Chi điều trị (chi tiết từng đối tượng cụ thể theo quy định của pháp luật)							
	- Đối tượng							
	- Đối tượng							
								
2	Chi trợ cấp của đối tượng (chi tiết từng đối tượng cụ thể theo quy định của pháp luật)							
	- Đối tượng							
	- Đối tượng							
								
3	Chi các chính sách, chế độ cho đối tượng (chi tiết từng chính sách, chế độ cụ thể theo quy định của pháp luật)							
	- Chính sách							
	- Chính sách							
								
4	Chi phục vụ đối tượng							
	- Điện, nước, vệ sinh môi trường, vật tư chuyên dùng, xăng dầu...							
	- Chi mua sắm TSCĐ, trang thiết bị y tế, sửa chữa lớn							
	Trong đó:							
	+ Mua ô tô							
	+ Mai táng phí							
	-							
5	Chi thăm hỏi, đón tiếp đối tượng, thân nhân người có công							
	- Nội dung							
	- Nội dung							
								
6	Chi cho công việc							
	- Nội dung							
	- Nội dung							
								

**CƠ SỞ TÍNH CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ NĂM 2022**
(Dùng cho các Sở, Ngành, Đoàn thể và Quận, Huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Dự toán năm 2022
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
I	Cơ sở tính				
1	Biên chế được giao				
2	Biên chế thực tế				
II	Tổng số kinh phí				
1	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương				
a	Tính theo biên chế thực tế				
b	Tính theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao (<i>đối với trường hợp biên chế thực tế thấp hơn biên chế được cấp có thẩm quyền giao</i>)				
2	Chi thường xuyên theo định mức				
3	Chi đặc thù ngoài định mức (1)				
	- Nội dung				
	- Nội dung				
	-				

Ghi chú: (1) Chi tiết từng nội dung công việc, cơ sở và căn cứ tính toán

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2022
(Dùng cho các Sở, Ngành, Đoàn thể và Quận, Huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được giao KH các năm		Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 5 năm			Thực hiện năm 2020		Năm 2021								Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2021		Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022			Ghi chú			
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 5 năm		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Kế hoạch năm hiện hành được giao		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm hiện hành (nếu có)		Giải ngân từ 01/01/2021 đến 31/7/2021		Ước thực hiện năm hiện hành		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước			Thanh toán nợ XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26		
	TỔNG SỐ																												
I	Ngành, Lĩnh vực/Chương trình.....																												
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ																												
1	Dự án																												
	THỰC HIỆN DỰ ÁN																												
*	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2020																												
a	Dự án quan trọng quốc gia																												
1	Dự án																												
2	Dự án																												
b	Dự án nhóm A																												
1	Dự án																												
2	Dự án																												
...																													
b	Dự án nhóm B																												
1	Dự án																												
d	Dự án nhóm C																												
1	Dự án																												
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021																												
	Phân loại như điểm (1)																												
...																													
*	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021																												
	Phân loại như điểm (1)																												
...																													
*	Các dự án khởi công mới năm 2021																												
	Phân loại như điểm (1)																												
...																													
II	Ngành, Lĩnh vực/Chương trình.....																												
...	...																												

(Dùng cho các Sở, Ngành, Đoàn thể)

Ghi chú:

(1) Phần vốn đối ứng là phần vốn trong tương tính theo tiền Việt Nam đồng

(2) Số vốn nước ngoài (tính bằng ngoại tệ, ghi rõ kèm theo đơn vị ngoại tệ), quy đổi ra Việt Nam đồng theo quy định tại Hiệp định, trừ hợp Hiệp định không quy đổi sang Việt Nam đồng quy đổi theo tỷ giá thời điểm ký kết Hiệp định.

Phần vốn bù trừ kế hoạch, thực hiện và giải ngân hàng năm quy đổi theo Việt Nam đồng tính đến thời điểm thanh toán.

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI THEO PHƯƠNG THỨC CẤP PHÁT (GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC) NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm						Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 5 năm					Thực hiện năm (năm trước)				
					Số quyết định	TMDT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn nước ngoài	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn nước ngoài	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn nước ngoài				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:										Vốn nước ngoài			
							Vốn trong nước													
							Tổng số	NSTW	NSDP và các nguồn vốn khác											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ																			
1	Chương trình mục tiêu.....																			
*	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/năm ... (năm hiện hành)																			
a	Dự án nhóm A																			
1	Dự án																			
...																				
b	Dự án nhóm B																			
1	Dự án																			
...																				
c	Dự án nhóm C																			
1	Dự án																			
...																				
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm (năm kế hoạch) Phân loại như điểm (1)																			
...																				
*	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm.... (năm kế hoạch) Phân loại như điểm (1)																			
...																				
-4	Các dự án khởi công mới năm... (năm kế hoạch) Phân loại như điểm (1)																			
...																				
II	Dự án.....																			
...	Phân loại như trên																			
III	Chương trình																			
...	Phân loại như trên																			

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm					Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 5 năm					Thực hiện năm (năm trước)					
					Số quyết định	TMDT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
						Vốn trong nước			Vốn nước ngoài		Vốn trong nước			Vốn nước ngoài		Vốn trong nước			Vốn nước ngoài	
						Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			
							NSTW	NSDP và các nguồn vốn khác				NSTW	NSDP và các nguồn vốn khác				NSTW	NSDP và các nguồn vốn khác		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
IV	Các chương trình, dự án khác giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước (nếu có phát sinh trong năm ... (năm kế hoạch))																			
...	Phân loại như trên																			

Ghi chú
 (*) Bao gồm số vốn đầu tư các năm trước kéo dài sang (nếu có)

**KẾ HOẠCH GIẢI NGÂN VỐN VAY NĂM 2021 CỦA CÁC DỰ ÁN ODA VÀ VAY ƯU ĐÃI
TỪ NGUỒN CHÍNH PHỦ VAY VỀ CHO VAY LẠI**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chương trình, dự án	Thời gian thực hiện theo Hiệp định đã ký kết	Tổng số vốn vay theo Hiệp định đã ký kết	Tổng số vốn vay lại	Kế hoạch giải ngân vốn vay năm 2021			Kế hoạch giải ngân vốn vay năm 2022
					Dự toán giao năm 2021 (1)	7 tháng đầu năm 2021	Ước thực hiện cả năm 2021	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số							
1	Chương trình/Dự án							
2	Chương trình/Dự án							
3	Chương trình/Dự án							
								

Ghi chú: (1) Theo danh mục chương trình, dự án từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại Bộ Tài chính giao tại Quyết định số 2231/QĐ-BTC ngày 23/11/2018

DỰ KIẾN NHU CẦU VÀ NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kinh phí
1	2	3
A	NHU CẦU VÀ NGUỒN THỰC HIỆN CCTL NĂM 2021	
I	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2021	
1	70% tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết; không kể tăng thu các khoản sau: thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định; thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới; phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu, phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã và thu tiền cho thuê, cho thuê mua, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước) thực hiện 2020 so dự toán giao năm 2020	
2	50% giảm thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết; không kể tăng thu các khoản sau: thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định; thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới; phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu, phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã và thu tiền cho thuê, cho thuê mua, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước) thực hiện 2020 so dự toán giao năm 2020	
3	50% tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết; thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định; thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới; phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu, phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã và thu tiền cho thuê, cho thuê mua, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước) dự toán 2021 so dự toán 2020 giao	
4	50% tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết; thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định; thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới; phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu, phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã và thu tiền cho thuê, cho thuê mua, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước) dự toán 2020 so dự toán 2019 giao	
5	50% tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) dự toán 2019 so dự toán 2018 Thủ tướng Chính phủ giao	
6	50% tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) dự toán 2018 so dự toán 2017 Thủ tướng Chính phủ giao	
7	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2017	
8	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán tăng thêm năm 2021 so với năm 2017 theo Quyết định giao dự toán năm 2020 của cấp có thẩm quyền	
9	Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị năm 2021:	
a	Nguồn huy động từ các đơn vị tự đảm bảo (1):	
	+ Học phí	
	+ Viện phí	
	+ Nguồn thu khác	
b	Nguồn huy động từ các đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên:	
	+ Học phí	
	+ Viện phí	
	+ Nguồn thu khác	
8	Nguồn tiết kiệm chi gắn với thực hiện các giải pháp sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới hoạt động đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 18, 19 năm 2021	
	+ Từ việc tinh giản biên chế, tổ chức lại bộ máy	
	+ Từ việc sát nhập các đầu mối, cơ quan, đơn vị	
	+ Từ việc thay đổi cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp	
	+ Từ việc sát nhập các xã không đủ điều kiện tiêu chuẩn	
9	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2020 chưa sử dụng hết chuyển sang 2021	
10	Nguồn ngân sách cấp Thành phố bổ sung có mục tiêu giao dự toán năm 2021 để thực hiện CCTL (nếu có)	
II	TỔNG NHU CẦU CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2021	
1	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP và Nghị định số 76/2017/NĐ-CP tính đủ 12 tháng	
2	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP và Nghị định số 88/2018/NĐ-CP, tính đủ 12 tháng	
3	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP và Nghị định số 44/2019/NĐ-CP, tính đủ 12 tháng	
-	Quỹ tiền lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ công chức khu vực hành chính, sự nghiệp	
	Trong đó: nhu cầu tăng thêm đối với các đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo	
-	Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã	
-	Hoạt động phi tăng thêm đối với đại biểu hội đồng nhân dân các cấp	
-	Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo NĐ .../2019/NĐ-CP	
-	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố	
-	Kinh phí tăng thêm để thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên các cấp theo QĐ số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008	
-	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp ủy thuộc cấp tỉnh theo Quy định 09-QĐ/VPTW ngày 22/9/2017	
4	Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định:	
-	Kinh phí tăng, giảm do điều chỉnh địa bàn vùng KTXH ĐBKK năm 2017 theo Quyết định số 131/QĐ-TTg và Quyết định số 582/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ tính đủ 12 tháng	

STT	Nội dung	Kinh phí
1	2	3
-	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2020 theo ND số 108/2014/ND-CP ngày 20/11/2014	
-	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi năm 2020 theo ND số 26/2014/ND-CP ngày 09/3/2015	
-	Kinh phí giảm do điều chỉnh danh sách huyện nghèo theo Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ (quy định tại điểm b khoản 2 Công văn số 1044/BNV-TL ngày 11/3/2019 của Bộ Nội vụ)	
	<i>Kinh phí thu hút</i>	
	<i>Kinh phí ưu đãi</i>	
-	Kinh phí giảm do điều chỉnh số lượng, mức khoán đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo Nghị định số 34/2019/ND-CP của Chính phủ	
-		
III	CHÈNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2021	
1	Phần thiếu nguồn ngân sách TP hỗ trợ	
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư	
B	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI TĂNG THÊM SO VỚI SỐ BỐ TRÍ CÂN ĐỐI NSDP NĂM 2021	
C.1	NGUỒN NSDP ĐẢM BẢO TỪ NGUỒN CCTL CÒN DƯ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 42/NQ-CP NGÀY 09/4/2020 CỦA CHÍNH PHỦ SAU KHI ĐÃ SỬ DỤNG 50% NGUỒN DỰ PHÒNG NSDP	
C.2	NGUỒN NSDP ĐẢM BẢO TỪ NGUỒN CCTL CÒN DƯ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 68/NQ-CP NGÀY 01/7/2021 CỦA CHÍNH PHỦ SAU KHI ĐÃ SỬ DỤNG 50% NGUỒN DỰ PHÒNG NSDP	
D	NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL NĂM 2020 CÒN DƯ SAU KHI ĐẢM BẢO CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI VÀ CÁC CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 42/NQ-CP NGÀY 09/4/2020 CỦA CHÍNH PHỦ (III.2)	

BÁO CÁO QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP THEO SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN NĂM 2019

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2019	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2019	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP NĂM 2019														HỆ SỐ LƯƠNG, PHỤ CẤP BÌNH QUÂN	
				TỔNG CỘNG	MỨC LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC, CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP, TRỢ CẤP (1)	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP, BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (2)	HỆ SỐ LƯƠNG, NGẠCH, BẠC BÌNH QUÂN	HỆ SỐ PHỤ CẤP BÌNH QUÂN
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP TN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÃU NÃM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẲNG	PHỤ CẤP THẨM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC			
1	2	3	4	5=6+7+18	6	7= 8 +...+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=6/4/12/((1,39 +1,49)/2)	20=7/4/12/((1,39+1,49)/2)
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V+VI)																		
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ																		
	Trong đó:																		
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo																		
	- Giáo dục:																		
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																		
	- Đào tạo																		
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																		
2	Sự nghiệp y tế																		
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																		
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ																		
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin																		
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình																		
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao																		
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội																		
8	Hoạt động kinh tế																		
9	Sự nghiệp môi trường																		
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể																		
	- Quản lý NN																		
	- Đảng, đoàn thể																		
II	CÁN BỘ, CÔNG CHỨC XÃ																		
III	NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ, THÔN, TỎ DÂN PHỐ																		
IV	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP																		
	+ Cấp tỉnh																		
	+ Cấp huyện																		
	+ Cấp xã																		
V	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY																		
	+ Ủy viên cấp tỉnh																		
	+ Ủy viên cấp huyện																		
	+ Ủy viên cấp xã																		
VI	CÁN BỘ XÃ NGHỈ VIỆC																		
	+ Bí thư, chủ tịch.																		
	+ Phó BT, phó CT, TT Đảng ủy, Ủy viên, TK																		
	+ Các chức danh còn lại																		
VII	CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC																		

Ghi chú:

(1) Chỉ tính các khoản phụ cấp do Trung ương quy định, không kể tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ, phụ cấp theo mức tuyệt đối

(2) Mức đóng BHXH là 17,5%, BHYT là 3%, BHTN là 1%, KPCĐ là 2%.

(3) Bao gồm các đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên.

45
BÁO CÁO QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP THỰC HIỆN NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2020	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2020	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP NĂM 2020														HỆ SỐ LƯƠNG, PHỤ CẤP BÌNH QUÂN		
				TỔNG CỘNG	MỨC LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC, CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP, TRỢ CẤP (1)	Trong đó											CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP, BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (2)	HỆ SỐ LƯƠNG, NGẠCH, BẠC BÌNH QUÂN	HỆ SỐ PHỤ CẤP BÌNH QUÂN
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THẨM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THẨM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC				
1	2	3	4	5=6+7+18	6	7= 8 +...+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=6/4/12/1,49	20=7/4/12/1,49	
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V+VI)																			
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ																			
	Trong đó:																			
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo																			
	- Giáo dục:																			
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																			
	- Đào tạo																			
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																			
2	Sự nghiệp y tế																			
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																			
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ																			
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin																			
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình																			
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao																			
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội																			
8	Hoạt động kinh tế																			
9	Sự nghiệp môi trường																			
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể																			
	- Quản lý NN																			
	- Đảng, đoàn thể																			
II	CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ																			
III	CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ, THÔN																			
IV	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP																			
	+ Cấp tỉnh																			
	+Cấp huyện																			
	+ Cấp xã																			
V	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY																			
	+ Ủy viên cấp tỉnh																			
	+ Ủy viên cấp huyện																			
	+ Ủy viên cấp xã																			
VI	CÁN BỘ XÃ NGHỈ VIỆC																			
	+ Bí thư, chủ tịch.																			
	+ Phó BT, phó CT, TT Đảng ủy, Ủy viên, TK																			
	+ Các chức danh còn lại																			
VII	CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC																			

Ghi chú:

(1) Chi tính các khoản phụ cấp do Trung ương quy định, không kể tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ, phụ cấp theo mức tuyệt đối

(2) Mức đóng BHXH là 17,5%, BHYT là 3%, BHTN là 1%, KPCĐ là 2%.

(3) Bao gồm các đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên.

BÁO CÁO QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP DỰ KIẾN NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2021	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG CÓ MẬT ĐẾN 01/7/2021	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP NĂM 2021 THEO TIỀN LƯƠNG 1,49														HỆ SỐ LƯƠNG, PHỤ CẤP BÌNH QUÂN		
				TỔNG CỘNG	MỨC LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC, CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP, TRỢ CẤP (1)	Trong đó											CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP, BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (2)	HỆ SỐ LƯƠNG, NGẠCH, BẠC BÌNH QUÂN	HỆ SỐ PHỤ CẤP BÌNH QUÂN
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THẨM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THẨM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC				
1	2	3	4	5=6+7+18	6	7= 8 +...+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=6/4/12/1,49	20=7/4/12/1,49	
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V+VI)																			
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ																			
	Trong đó:																			
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo																			
	- Giáo dục:																			
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																			
	- Đào tạo																			
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																			
2	Sự nghiệp y tế																			
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																			
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ																			
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin																			
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình																			
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao																			
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội																			
8	Hoạt động kinh tế																			
9	Sự nghiệp môi trường																			
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể																			
	- Quản lý NN																			
	- Đảng, đoàn thể																			
II	CÁN BỘ CHUYỂN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ																			
III	CÁN BỘ KHÔNG CHUYỂN TRÁCH CẤP XÃ, THÔN																			
IV	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP																			
	+ Cấp tỉnh																			
	+Cấp huyện																			
	+ Cấp xã																			
V	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY																			
	+ Ủy viên cấp tỉnh																			
	+ Ủy viên cấp huyện																			
	+ Ủy viên cấp xã																			
VI	CÁN BỘ XÃ NGHỈ VIỆC																			
	+ Bí thư, chủ tịch.																			
	+ Phó BT, phó CT, TT Đảng ủy, Ủy viên, TK																			
	+ Các chức danh còn lại																			
VII	CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC																			

Ghi chú:

(1) Chỉ tính các khoản phụ cấp do Trung ương quy định, không kể tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ, phụ cấp theo mức tuyệt đối

(2) Mức đóng BHXH là 17,5%, BHYT là 3%, BHTN là 1%, KPCĐ là 2%.

(3) Bao gồm các đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên.

NHU CẦU THỰC HIỆN TIỀN LƯƠNG ĐẾN MỨC LƯƠNG CƠ SỞ 1,49 TRIỆU ĐỒNG NĂM 2020 VÀ DỰ KIẾN NHU CẦU NĂM 2021

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	THỰC HIỆN NĂM 2020	DỰ TOÁN NĂM 2021	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021	DT NĂM 2021 XÁC ĐỊNH LẠI	CHÊNH LỆCH DT XÁC ĐỊNH LẠI VÀ DT 2021
	TỔNG NHU CẦU KINH PHÍ TĂNG THÊM ĐỂ THỰC HIỆN CCTL					
I	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện CCTL đến mức lương cơ sở 1,49 tr đ/tháng					
1	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện NĐ 47/2017/NĐ-CP đã thẩm định (12 tháng)					
2	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện NĐ 72/2018/NĐ-CP đã thẩm định (12 tháng)					
3	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện NĐ 38/2019/NĐ-CP đã thẩm định (12 tháng)					
II	Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định					
1	Kinh phí tăng, giảm do điều chỉnh địa bàn vùng KTXH ĐBKK năm 2017 theo Quyết định số 131/QĐ-TTg và Quyết định số 582/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ tính đủ 12 tháng					
2	Kinh phí giảm do điều chỉnh danh sách huyện nghèo theo Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ (quy định tại điểm b khoản 2 Công văn số 1044/BNV-TL ngày 11/3/2019 của Bộ Nội vụ)					
3	Kinh phí giảm do điều chỉnh số lượng cán bộ, công chức cấp xã; mức khoán phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ					
4	Kinh phí tăng/giảm theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP					
a	<i>Phụ cấp ưu đãi</i>					
b	<i>Phụ cấp thu hút</i>					
5	Kinh phí tăng/giảm do điều chỉnh địa bàn theo Quyết định 861/QĐ-TTg và Quyết định Quyết định 433/QĐ-UBND (6 tháng)					
a	<i>Phụ cấp ưu đãi</i>					
b	<i>Phụ cấp thu hút</i>					
6	Các loại phụ cấp, trợ cấp khác (chi Tiết)*:					

* Ghi chú: Địa phương kê khai chi Tiết từng loại phụ cấp, trợ cấp khác và nhu cầu tương ứng

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪ NGUỒN THU XỬ LÝ NHÀ, ĐẤT
NĂM 2022 VÀ GIAI ĐOẠN 2022-2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị và tên dự án đầu tư (1)	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Thời gian Khởi công - Hoàn thành	Lũy kế thực hiện hết 2021		Kế hoạch 2022 và giai đoạn 2022-2024		Ghi chú
					Tổng kinh phí	Trong đó: năm 2021	Kế hoạch 2022	Giai đoạn 2022-2024	
1	2					3	4	5	6
	Tổng số								
1	Tên đơn vị/tổ chức....								
	- Tên dự án đầu tư.....								
	- Tên dự án đầu tư.....								
									
2	Tên cơ quan/tổ chức....								
	- Tên dự án đầu tư.....								
	- Tên dự án đầu tư.....								
									
3									

Ghi chú: (1) Ghi rõ tên đơn vị có dự án đầu tư và tên dự án đầu tư từ nguồn tiền thu được từ xử lý tài sản công

Chương ...

TỔNG HỢP NHU CẦU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2022-2024
(Dùng cho các đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2021		DỰ KIẾN NĂM 2022			SO SÁNH NHU CẦU NĂM 2022 VỚI TH NĂM 2021	DỰ KIẾN NĂM 2023			DỰ KIẾN NĂM 2024		
		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN	TRẦN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO	NHU CẦU CHI CỦA ĐƠN VỊ	CHÊNH LỆCH TRẦN CHI - NHU CẦU		TRẦN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO	NHU CẦU CHI CỦA ĐƠN VỊ	CHÊNH LỆCH TRẦN CHI - NHU CẦU	TRẦN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO	NHU CẦU CHI CỦA ĐƠN VỊ	CHÊNH LỆCH TRẦN CHI - NHU CẦU
		1	2	3	4	5=3-4	6=4/2	7	8	9=7-8	10	11	12=10-11
A	TỔNG NHU CẦU CHI NSNN												
I	Chi đầu tư phát triển (1+2+3)												
1	Chi đầu tư các dự án (*)												
	Chi quốc phòng												
	Chi an ninh và trật tự ATXH												
													
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính; đầu tư vốn NN vào DN												
3	Chi đầu tư phát triển khác												
II	Chi thường xuyên* (1+2+...)												
1	Chi quốc phòng												
2	Chi an ninh và trật tự ATXH												
													
B	CHI TỪ NGUỒN THU PHÍ ĐƯỢC ĐỂ LẠI CHO ĐƠN VỊ SỬ DỤNG THEO QUY ĐỊNH												
1	Chi sự nghiệp.....												
2	Chi sự nghiệp.....												
....													
.....	Chi quản lý hành chính				1/2								

STT	NỘI DUNG	NĂM 2021		DỰ KIẾN NĂM 2022			SO SÁNH NHU CẦU NĂM 2022 VỚI TH NĂM 2021	DỰ KIẾN NĂM 2023			DỰ KIẾN NĂM 2024		
		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN	TRẦN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO	NHU CẦU CHI CỦA ĐƠN VỊ	CHÊNH LỆCH TRẦN CHI - NHU CẦU		TRẦN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO	NHU CẦU CHI CỦA ĐƠN VỊ	CHÊNH LỆCH TRẦN CHI - NHU CẦU	TRẦN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO	NHU CẦU CHI CỦA ĐƠN VỊ	CHÊNH LỆCH TRẦN CHI - NHU CẦU
		1	2	3	4	5=3-4	6=4/2	7	8	9=7-8	10	11	12=10-11
C	NHU CẦU CHI CÒN LẠI, SAU KHI TRỪ ĐI SỐ CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI CHO ĐƠN VỊ SỬ DỤNG (A-B)												
I	Chi đầu tư phát triển												
1	Chi đầu tư các dự án*												
	<i>Chi quốc phòng</i>												
	<i>Chi an ninh và trật tự ATXH</i>												
													
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp												
3	Chi đầu tư phát triển khác												
II	Chi thường xuyên*												
1	<i>Chi quốc phòng</i>												
2	<i>Chi an ninh và trật tự ATXH</i>												
													

Ghi chú: (*) Nhiệm vụ chi phát sinh thuộc lĩnh vực chi nào thì thể hiện lĩnh vực chi đó, không cần phải thể hiện đủ các lĩnh vực chi theo quy định.

..., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

TỔNG HỢP NHU CẦU CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2022-2024 (1)

(Dùng cho các đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG ⁽²⁾	THỰC HIỆN NĂM 2021	NHU CẦU NĂM 2022	NHU CẦU NĂM 2023	NHU CẦU NĂM 2024
I	TRẦN CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC THÔNG BÁO				
II	NHU CẦU CHI CỦA CƠ QUAN, ĐƠN VỊ				
1	Chi đầu tư phát triển cơ sở				
a	Vốn thanh toán nợ đọng XD CB theo quy định nhưng đến hết kế hoạch năm trước chưa bố trí được nguồn để thanh toán				
b	Vốn thu hồi các khoản ứng trước dự toán để đẩy nhanh tiến độ các dự án đang thực hiện theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ				
c	Vốn đầu tư cho các dự án chuyển tiếp, các dự án khởi công mới trong năm hiện hành; tiếp tục thực hiện trong năm tiếp theo				
d	Vốn thực hiện các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật				
2	Chi đầu tư phát triển mới				
a	Vốn đầu tư của dự án được bố trí vốn bắt đầu thực hiện (khởi công mới) năm hiện hành nhưng không triển khai được và không được chuyển nguồn sang năm sau theo quy định				
b	Vốn thu hồi các khoản ứng trước dự toán để khởi công mới các dự án theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ				
c	Vốn đầu tư cho các dự án bắt đầu thực hiện trong năm dự toán				
d	Dự án được cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt trong thời gian xen giữa 02 kế hoạch đầu tư công trung hạn và chắc chắn được bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau, có nhu cầu triển khai thực hiện ngay từ năm đầu tiên của kế hoạch trung hạn giai đoạn sau				
đ	Nghiên cứu khả thi cho các dự án được triển khai trong kế hoạch trung hạn sau				
III	CHÊNH LỆCH TRẦN CHI-NHU CẦU (I-II)				

Ghi chú: (1) Bao gồm 13 lĩnh vực quy định tại Luật ngân sách nhà nước, như: Quốc phòng, an ninh trật tự và an toàn xã hội...; trường hợp cơ quan, đơn vị được giao dự toán ở một lĩnh vực chỉ thì chỉ tổng hợp nhu cầu chi theo mẫu biểu 18

(2) Sắp xếp theo thứ tự ưu tiên

..., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

NHU CẦU CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN LĨNH VỰC GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2022-2024 (1)

(Dùng cho các đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG ⁽²⁾	THỰC HIỆN NĂM 2021	NHU CẦU NĂM 2022	NHU CẦU NĂM 2023	NHU CẦU NĂM 2024
I	TRẦN CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC THÔNG BÁO				
II	NHU CẦU CHI CỦA CƠ QUAN, ĐƠN VỊ				
1	Chi đầu tư phát triển cơ sở				
a	Vốn thanh toán nợ đọng XDCB theo quy định nhưng đến hết kế hoạch năm trước chưa bố trí được nguồn để thanh toán				
b	Vốn thu hồi các khoản ứng trước dự toán để đẩy nhanh tiến độ các dự án đang thực hiện theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ				
c	Vốn đầu tư cho các dự án chuyển tiếp, các dự án khởi công mới trong năm hiện hành; tiếp tục thực hiện trong năm tiếp theo				
d	Vốn thực hiện các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật				
2	Chi đầu tư phát triển mới				
a	Vốn đầu tư của dự án được bố trí vốn bắt đầu thực hiện (khởi công mới) năm hiện hành nhưng không triển khai được và không được chuyển nguồn sang năm sau theo quy định				
b	Vốn thu hồi các khoản ứng trước dự toán để khởi công mới các dự án theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ				
c	Vốn đầu tư cho các dự án bắt đầu thực hiện trong năm dự toán				
d	Dự án được cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt trong thời gian xen giữa 02 kế hoạch đầu tư công trung hạn và chắc chắn được bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau, có nhu cầu triển khai thực hiện ngay từ năm đầu tiên của kế hoạch trung hạn giai đoạn sau				
đ	Nghiên cứu khả thi cho các dự án được triển khai trong kế hoạch trung hạn sau				
III	CHÊNH LỆCH TRẦN CHI-NHU CẦU (I-II)				

Ghi chú: (1) Bao gồm 13 lĩnh vực quy định tại luật Ngân sách nhà nước, như: Quốc phòng, an ninh trật tự và an toàn xã hội...; trường hợp cơ quan, đơn vị được giao dự toán ở một lĩnh vực chỉ thì chỉ tổng hợp nhu cầu chi theo mẫu biểu 14

..., ngày ... tháng ... năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

TỔNG HỢP NHU CẦU CHI THƯỜNG XUYÊN GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2022-2024
(Dùng cho các đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG (*)	THỰC HIỆN NĂM 2021	NĂM DỰ TOÁN 2022			NĂM 2023			NĂM 2024		
			TRẦN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO	NHU CẦU CỦA ĐƠN VỊ	CHÊNH LỆCH NHU CẦU - TRẦN CHI	TRẦN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO	NHU CẦU CỦA ĐƠN VỊ	CHÊNH LỆCH NHU CẦU - TRẦN CHI	TRẦN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO	NHU CẦU CỦA ĐƠN VỊ	CHÊNH LỆCH NHU CẦU - TRẦN CHI
		1	2	3	4=3-2	5	6	7=6-5	8	9	10=9-8
	TỔNG NHU CẦU										
	T.đó: - Chi thường xuyên cơ sở										
	- Chi thường xuyên mới										
1	Quốc phòng										
	T.đó: - Chi thường xuyên cơ sở										
	- Chi thường xuyên mới										
2	An ninh và trật tự, an toàn xã hội										
	T.đó: - Chi thường xuyên cơ sở										
	- Chi thường xuyên mới										
3	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề										
	T.đó: - Chi thường xuyên cơ sở										
	- Chi thường xuyên mới										
4											

..., ngày ... tháng ... năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Tên cơ quan, đơn vị ...

MẪU BIỂU SỐ 17

Chương ...

CHI TIẾT NHU CẦU CHI THƯỜNG XUYÊN GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2022-2024

(Dùng cho các đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	LĨNH VỰC ⁽¹⁾ /NỘI DUNG CHI	THỰC HIỆN NĂM 2021	NHU CẦU NĂM 2022	NHU CẦU NĂM 2023	NHU CẦU NĂM 2024
	TỔNG NHU CẦU CHI THƯỜNG XUYÊN				
	TRONG ĐÓ: - CHI THƯỜNG XUYÊN CƠ SỞ				
	- CHI THƯỜNG XUYÊN MỚI				
1	Quốc phòng				
a	Chi thường xuyên cơ sở				
(1)	Dự toán/dự kiến bố trí				
(2)	Các điều chỉnh chi tiêu cơ sở				
	- Thay đổi kỹ thuật (chi tiết theo từng đề xuất cụ thể)				
	- Thực hiện cắt giảm dự toán để đảm bảo mục tiêu cân đối NSNN theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền				
b	Chi thường xuyên mới ⁽²⁾				
(1)	Kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động, chế độ, chính sách đã ban hành trước đây nhưng đến giai đoạn kế hoạch này mới bố trí được nguồn để triển khai				
(2)	Kinh phí duy trì thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động mới được bổ sung ở năm hiện hành, tiếp tục thực hiện năm dự toán và các năm tiếp theo				
(3)	Kinh phí tăng thêm khi tăng quy mô biên chế của cơ quan, đơn vị theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền				
(4)	Kinh phí duy tu bảo dưỡng máy móc, trang thiết bị để vận hành các dự án đầu tư mới hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm dự toán				
(5)	Kinh phí cho các nhiệm vụ, hoạt động, chế độ, chính sách bắt đầu thực hiện trong năm dự toán, bao gồm cả kinh phí sự nghiệp đối ứng cho các dự án mới sử dụng vốn ngoài nước				
(6)	Kinh phí thực hiện cải cách mức tiền lương cơ sở theo quyết định của cấp có thẩm quyền				
2	An ninh và trật tự, an toàn xã hội				
a	Chi thường xuyên cơ sở				
(1)	Dự toán/dự kiến bố trí				
(2)	Các điều chỉnh chi tiêu cơ sở				
	- Thay đổi kỹ thuật (chi tiết theo từng đề xuất cụ thể)				
	- Thực hiện cắt giảm dự toán để đảm bảo mục tiêu cân đối NSNN theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền				
b	Chi thường xuyên mới ⁽²⁾				
(1)	Kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động, chế độ, chính sách đã ban hành trước đây nhưng đến giai đoạn kế hoạch này mới bố trí được nguồn để triển khai				

STT	LĨNH VỰC ⁽¹⁾ /NỘI DUNG CHI	THỰC HIỆN NĂM 2021	NHU CẦU NĂM 2022	NHU CẦU NĂM 2023	NHU CẦU NĂM 2024
(2)	Kinh phí duy trì thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động mới được bổ sung ở năm hiện hành, tiếp tục thực hiện năm dự toán và các năm tiếp theo.				
(3)	Kinh phí tăng thêm khi tăng quy mô biên chế của cơ quan, đơn vị theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền				
(4)	Kinh phí duy tu bảo dưỡng máy móc, trang thiết bị để vận hành các dự án đầu tư mới hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm dự toán;				
(5)	Kinh phí cho các nhiệm vụ, hoạt động, chế độ, chính sách bắt đầu thực hiện trong năm dự toán, bao gồm cả kinh phí sự nghiệp đối ứng cho các dự án mới sử dụng vốn ngoài nước				
(6)	Kinh phí thực hiện cải cách mức tiền lương cơ sở theo quyết định của cấp có thẩm quyền.				
3	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
					

Ghi chú: (1) Bao gồm 13 lĩnh vực quy định tại luật Ngân sách nhà nước, như: Quốc phòng, an ninh trật tự và an toàn xã hội....; trường hợp cơ quan, đơn vị được giao dự toán ở một vài lĩnh vực chỉ thì lập theo lĩnh vực chi đó.

(2) Sắp xếp theo thứ tự ưu tiên

..., ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Tên cơ quan, đơn vị ...

MẪU BIỂU SỐ 18

Chương ...

TỔNG HỢP MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CHỦ YẾU VÀ NHU CẦU CHI MỚI GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2022-2024

(Dùng cho các đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	LĨNH VỰC CHI	MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	CƠ SỞ PHÁP LÝ/ THỰC TIỄN	HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU	NGUỒN KINH PHÍ	NHU CẦU CHI								
						TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		CHIA RA					
							CHI CƠ SỞ	CHI MỚI	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	TRONG ĐÓ		CHI THƯỜNG XUYÊN	TRONG ĐÓ	
										CHI CƠ SỞ	CHI MỚI		CHI CƠ SỞ	CHI MỚI
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8=11+14	9=12+15	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15
I	Giáo dục - đào tạo													
1	Giáo dục tiểu học	Mục tiêu, nhiệm vụ 1	Nghị quyết QH	Hoạt động 1	NSNN									
				Hoạt động 2										
					NSNN									
					Thu phí									
		Mục tiêu, nhiệm vụ 2	Nghị quyết CP	Hoạt động 1										
				Hoạt động 2										
														
2	Đào tạo cao đẳng	Mục tiêu, nhiệm vụ ...		Hoạt động ...										
														
II	Y tế													
1	Y tế dự phòng	Mục tiêu, nhiệm vụ ...		Hoạt động ...										
														
...														

..., ngày ... tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Tên cơ quan, đơn vị.....
Chương.....

MẪU BIỂU SỐ 19

DỰ KIẾN SỐ THU, CHI TỪ NGUỒN THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI THEO CHẾ ĐỘ GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2022-2024

(Dùng cho các đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2021	NĂM 2022	SO SÁNH NĂM 2022 VỚI THỰC HIỆN NĂM 2021	NĂM 2023	NĂM 2024
A	B	1	2	3=2/1	4	5
A	Các khoản phí					
I	Tổng số thu phí					
1	Phí A					
2	Phí B					
						
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
1	Chi sự nghiệp ...					
2	Chi sự nghiệp ...					
3	Chi quản lý hành chính					
						
III	Số phí nộp NSNN (I - II)					
B	Thu, chi sự nghiệp, dịch vụ					
I	Tổng số thu					
1	Từ các hoạt động cung cấp dịch vụ công do Nhà nước định giá					
2	Từ các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật					
II	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ					
1	Chi sự nghiệp ...					
2	Chi sự nghiệp ...					
						

..., ngày ... tháng ... năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

BIỂU TỔNG HỢP NHU CẦU BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH QHXP

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Năm 2021			Nhu cầu kinh phí 2022	Nhu cầu kinh phí 2023	Nhu cầu kinh phí 2024	Ghi chú
		Dự toán	UTH	Tỷ lệ TH so với Dự toán				
A	B	1	2	3=2/1	4	5	6	7
	Tổng số							
I	Bổ sung chính sách chế độ mới tăng thêm							
-	Kinh phí đặc thù công tác Đảng							
-	Kinh phí dạy nghề lao động nông thôn (chuyển nhiệm vụ CTMT về quận, huyện, TX)							
-	Trợ cấp 1 lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng bằng khen (Quyết định 24/2016/QĐ-TTg ngày 14/6/2016)							
-	Cấp bù học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ - CP cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập							
-	Kinh phí hỗ trợ BHXH tự nguyện theo Luật BHXH							
-	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hàng tháng theo Luật BHXH							
-	Kinh phí hỗ trợ, mua thẻ BHYT, khám chữa bệnh cho người dân nằm trong vùng ảnh hưởng môi trường của khu xử lý rác thải tập trung của Thành phố							
-	Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 08/7/2019 quy định một số chính sách đặc thù hỗ trợ các đối tượng thuộc hộ gia đình không có khả năng thoát nghèo và hộ gia đình sau khi thoát nghèo ổn định cuộc sống của thành phố Hà Nội.							
-	Kinh phí hỗ trợ tăng thêm cho UBMTTQ cấp xã và Ban công tác mặt trận khu dân cư (Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND ngày 05/7/2018)							
-	Kinh phí thực hiện Đề án Sửa học đường							
-	Kinh phí dạy nghề phổ thông cho học sinh các trường công lập trực thuộc Sở GD&ĐT							
-	Kinh phí hoạt động của Đội Trật tự xây dựng đô thị							
-	Kinh phí hoạt động của Trung tâm phát triển quỹ đất							
-	Kinh phí quà Tết, quà 27/7 và quà 2.9 cho các đối tượng chính sách							
-								
-								
...	...							
II	Chương trình mục tiêu quốc gia và thành phố							
a	Vốn đầu tư							
1	Chương trình Giảm nghèo bền vững							
2	Chương trình xây dựng nông thôn mới							
...								
b	Vốn sự nghiệp							
-	...							
-	...							
-	...							
III	Bổ sung mục tiêu khác (Đặc thù từng địa phương)							
a	Bổ sung chi đầu tư xây dựng cơ bản							
1	...							
...								
b	Bổ sung chi thường xuyên							
1	...							
..								